giaxaydung.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁ XÂY DỰNG

Cơ sở 1: 2A/55, Nguyễn Ngọc Nại, Thanh Xuân Hà Nội
Cở sở 2: 18, Nguyễn Ngọc Nại, Thanh Xuân, Hà Nội
Hotline: 0985 099 938

GIÁO TRÌNH HƯỚNG DẪN

SỬ DỤNG PHẦN MỀM ĐẤU THẦU GXD

LẬP HỒ SƠ ĐẤU THẦU GÓI THẦU XÂY LẮP

Ths KTXD Nguyễn Thế Anh
Ks KTXD Phạm Văn Thắng
Ths KTXD Vũ minh Hoàn

Hà Nội 2015

MỤC LỤC

MỤC LỤC **1**
LỜI NÓI ĐẦU **3**
CÁCH SỬ DỤNG TÀI LIỆU **4**
LẬP HỒ SƠ ĐẤU THẦU XÂY LẮP **6**
I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN **6**
1. Đấu thầu 6
2. Gói thầu 6
3. Hồ sơ mời thầu 6
4. Hồ sơ yêu cầu 6
5. Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất 6
6. Giá gói thầu 6
7. Giá dự thầu 6
8. Giá đánh giá 6
9. Giá đề nghị trúng thầu 7
10. Giá trúng thầu 7
11. Các hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu trong xây dựng 7
II. QUY TRÌNH LẬP HỒ SƠ DỰ THẦU **7**
1. Sơ đồ mô tả quy trình đấu thầu 7
2. Các bước lập hồ sơ dự thầu xây lắp 7
2.1. Nghiên cứu thông tin dự án, gói thầu *7*
2.2. Chuẩn bị nội dung yêu cầu cho hồ sơ dự thầu *8*
III. HƯỚNG DẪN LẬP GIÁ DỰ THẦU **14**
1. Xác định dữ liệu đầu vào, căn cứ để lập giá thầu 14
1.1. Một số văn bản liên quan tới công tác lập dự toán – dự thầu *14*
1.2. Bảng tiên lượng mời thầu *15*
1.3. Phương án thiết kế kỹ thuật *20*
2. Chọn công cụ hỗ trợ lập giá thầu 20
3. Lập giá dự thầu sử dụng phần mềm Đấu thầu GXD 21
3.1. Bước 1. Khởi động phần mềm, nhập các thông số ban đầu *22*
3.2. Bước 2. Tra mã, chỉnh sửa tên công việc, nhập khối lượng mời thầu *22*
3.3. Bước 3: Chiết tính đơn giá cho các công tác *26*
3.4. Bước 4: Đưa các đơn giá sang bảng giá dự thầu *27*
3.5. Bước 5: Nhập giá vật liệu hoặc tính giá vật liệu *28*
3.6. Bước 6: Tính bảng lương nhân công, máy thi công dự thầu *28*
3.7. Bước 7: Kiểm tra kết quả, đường link kết nối, sắp xếp thứ tự chuẩn bị in ấn hồ sơ *32*
4. Trình bày kết quả 32
4.1. Mẫu số 8A - Biểu tổng hợp giá dự thầu *32*
4.2. Mẫu số 8B - Biểu chi tiết giá dự thầu *33*
4.3. Mẫu số 9A - Biểu phân tích đơn giá dự thầu *38*

IV. MỘT SỐ CÂU HỎI TÌNH HUỐNG.....79
1. Câu hỏi 1: Em không hiểu sự khác nhau giữa đơn giá chi tiết và đơn giá đầy đủ và đơn giá không đầy đủ là như thế nào?.....79
2. Câu hỏi 2: Em đang tìm hiểu sử dụng phần mềm Dự thầu GXD, em chưa hiểu mục đích chiết tính đơn giá đầy đủ cho các công tác trong lập hồ sơ dự thầu để làm gì?.....80
3. Câu hỏi 3: Khi lập giá thầu có cần phải sử dụng bộ đơn giá địa phương kiểu như đơn giá công bố theo Quyết định số 5481/QĐ-UBND năm 2011 không? 81
4. Câu hỏi 4: Khi chiết tính đơn giá làm giá thầu em sử dụng giá vật tư lấy theo công bố giá liên Sở Xây dựng – Tài chính được không?.....81
5. Câu hỏi 5: Một số loại vật liệu thấy có trong định mức, nhưng khó tìm giá và thực tế cũng ít dùng thì nên lấy giá ở đâu? 81
TÀI LIỆU THAM KHẢO 83

LỜI NÓI ĐẦU

Chi phí để làm một cuộc thầu có nhiều không? Khá tốn kém, các khoản phải chi chưa kể chi phí quan hệ, tiếp khách, lobby:

- Tiền mua hồ sơ thầu (đi lại, ăn ở, lương nhân viên đi mua hồ sơ và tiền nộp cho bên mời thầu để mua hồ sơ thầu)
- Tiền lương cho bộ phận làm hồ sơ thầu: Thông thường vài người, làm trong thời gian bao lâu đó. Ví dụ: 5 người làm hồ sơ thầu nửa tháng, mỗi người bình quân 5tr/tháng thì nhân lên tiền lương cũng là một khoản kha khá.
- Chi phí văn phòng phẩm, điện, nước, máy móc, bàn ghế ngồi, tiền văn phòng thuê một tháng đem phân bổ cho chỗ ngồi của một người, nhân với số người tham gia cuộc thầu.
- Chi phí cơ hội, khi không trúng thầu, cả công ty mất đi công ăn việc làm, lợi nhuận và các lợi ích kéo theo. Cán bộ, nhân viên dễ sa vào tình trạng "nhàn cư vi…".
- Tính ra, một cuộc thầu tùy quy mô có thể tiêu hao của Công ty từ 20-60 triệu đồng trong vòng 15 ngày làm thầu. Nếu cứ liên tục trượt thầu thì tưởng tượng công ty sẽ ra sao? Bạn sẽ ra sao? Có thể sẽ là trừ lương, nợ lương hay chỉ có tạm ứng để chờ đợi…

Có thể nói phòng Đấu thầu là nồi cơm của Công ty. Đặt mình ở vị trí thấu hiểu và thông cảm, chúng tôi đã làm tốt phần mềm Đấu thầu GXD và viết các giáo trình - tài liệu hướng dẫn này giúp các bạn trang bị các kiến thức, kỹ năng để có thể đáp ứng tốt công việc lập hồ sơ thầu, lập giá thầu.

Hi vọng lãnh đạo và các kỹ sư làm công việc đấu thầu của các công ty hiểu để tìm hiểu cách sử dụng công cụ, nghiên cứu giáo trình này một cách cẩn trọng, kỹ lưỡng.

Do trình độ và thời gian có hạn, mà công tác đấu thầu, lập giá thầu là rất phức tạp, có thể còn có những sai sót trong giáo trình. Các bạn tham khảo và nhặt lấy những ý được, bỏ qua những ý chưa được. Nhóm tác giả cũng mong nhận được các góp ý để hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau. Các ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ daotao@gxd.vn.

Các thảo luận về phần mềm Đấu thầu GXD mời các bạn xem ở đây:

http://giaxaydung.vn/forums/phan-mem-dau-thau-gxd-danh-cho-nha-thau-chuyen-nghiep.288

Chúc các bạn giành chiến thắng các cuộc thầu, doanh thu và lợi nhuận ngày càng cao.

Tác giả:

- Ths Nguyễn Thế Anh, GĐ TTTT, Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng.

- Ks Phạm Văn Thắng, cán bộ Công ty CP Giá Xây Dựng

- Ths Vũ Minh Hoàn, cán bộ Công ty CP Giá Xây Dựng

CÁCH SỬ DỤNG TÀI LIỆU

Tài liệu được trình bày theo các mục, tại mỗi mục có các câu hỏi và giải đáp, sử dụng ngôn ngữ "nói" đơn giản, dễ hiểu. Bắt đầu là bảng số liệu mời thầu và các bước thực hiện tính giá thầu hoàn chỉnh. Đi kèm tài liệu là file đề bài mô phỏng rút gọn yêu cầu của Hồ sơ mời thầu (HSMT) và file Excel – Đấu thầu GXD tính toán giá thầu để bạn tham khảo.

1. Các bạn hãy in giáo trình, cầm bút, đọc dần từng mục, hãy gạch chân tô đậm những điểm bạn tâm đắc, bạn cho là quan trọng. Đến chỗ nào có thắc mắc, có vấn đề nào không hiểu hãy ghi câu hỏi sang bên cạnh, tìm cách giải đáp, hỏi những người có kinh nghiệm hoặc gửi lên trao đổi trên diễn đàn http://giaxaydung.vn.

2. Các bạn cài phần mềm Đấu thầu GXD và thực hành theo, kiên trì cho đến khi hoàn thành. Chỗ nào không hiểu, vướng mắc có thể tra cứu các hướng dẫn sử dụng phần mềm Đấu thầu GXD tại địa chỉ: http://duthaugxd.com.

3. Sau khi làm xong hãy đối chiếu kết quả với file mẫu kèm theo, cũng có thể file đó vẫn còn lỗi, bạn hãy tìm ra. Đúc rút ra những kiến thức, kinh nghiệm làm thầu cho mình.

Phần mềm Đấu thầu GXD và nhiều tài liệu miễn phí bạn có thể tải ở đây: http://giaxaydung.vn/forums/phan-mem-dau-thau-gxd-danh-cho-nha-thau-chuyen-nghiep.288

Đọc thứ này khô khan, nhiều chữ và chán lắm! Bạn hãy kiên trì đọc cho hết tài liệu. Làm việc trong các dự án xây dựng, kiểu gì cũng có lúc va đến với những vấn đề như này. Hãy học trước, chuẩn bị trước để đến khi cần đến là biết dùng ngay, không bỏ lỡ cơ hội. Bất kể bạn là người có kinh nghiệm, mới ra trường hay sinh viên năm 2, năm 3 hay người học trái ngành vào làm ngành xây dựng thì:

Hãy đọc và học ngay hôm nay, đừng để đến ngày mai. Bởi ngày mai là ngày bạn trao cơ hội cho người khác đã chuẩn bị trước, năng động và tài giỏi hơn.

Nguyễn Văn Đại Hôm nay có người hỏi em có lập dc dự toán k? Anh thuê chú, nhưng phải chuẩn. Em thì bóc tách được, nhưng nếu bảo bóc dự toán lấy tiền thì em chưa dám thử bao giờ. Nhưng em cũng rất muốn thử sức mình, em rất thầy Nguyễn Thế Anh giúp em, 1 mình em k dám làm.

Like · Reply · 13 hrs

Chúc các bạn tìm được nhiều điều hữu ích. Khi có điều kiện đừng quên ủng hộ đầu tư cho phần mềm Đấu thầu GXD để nhóm nghiên cứu có điều kiện phát triển phần mềm - công cụ của bạn tốt hơn nữa nhé.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁ XÂY DỰNG

CONSTRUCTION COST SERVICES JOINT STOCK COMPANY-GXD

KHAI GIẢNG KHÓA HỌC

Đấu thầu-Lập giá dự thầu

THỰC HÀNH PHẦN MỀM ĐẤU THẦU GXD 2015

- NỘI DUNG:

1- Đọc và hiểu các yêu cầu của Hồ sơ mời thầu;
2- Trình bày phần năng lực dự thầu của Doanh nghiệp;
3- Tìm hiểu về lập biện pháp thi công và lập tiến độ gói thầu;
4- Thực hành phần mềm Đấu thầu GXD tính giá dự thầu (nội dung chính của khóa học);
5- Giải đáp những vướng mắc và xử lý các sai sót thường gặp khi lập hồ sơ dự thầu.

- GIẢNG VIÊN:

+ Ths. Nguyễn Thế Anh, Giám đốc TTTT, Viện Kinh tế xây dựng-Bộ Xây dựng.
+ Các kỹ sư am hiểu phần mềm Đấu thầu GXD của Công ty Giá Xây Dựng.
+ Các Kỹ sư nhiều kinh nghiệm thực tế được GXD chọn mời.

- ƯU ĐÃI:

+ Tặng 01 phần mềm Đấu thầu GXD 2015 bản quyền.
+ Tài liệu hướng dẫn lập giá 1 gói thầu hoàn chỉnh.
+ 01 Khóa học miễn phí: AutoCad, Ms Project, Ms Excel hoặc Ms Word.

- THỜI GIAN & ĐỊA ĐIỂM:

+ Học từ 18h các ngày trong tuần.
+ Địa điểm: Số 18 Nguyễn Ngọc Nại, Thanh Xuân, HN.

Liên hệ đăng ký học: Ms Thu An 0985 099 938 - 0904 302 975

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁ XÂY DỰNG
Địa chỉ: Số 2A /55 Nguyễn Ngọc Nại, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: (04) 3.5 682 482 - Fax: (04) 3.5 667 775
Website: www.giaxaydung.vn - Email: daotao@giaxaydung.com

LẬP HỒ SƠ ĐẤU THẦU XÂY LẮP

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Đấu thầu

Đấu thầu là quá trình lựa chọn nhà thầu để ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp; lựa chọn nhà đầu tư để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, dự án đầu tư có sử dụng đất trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

2. Gói thầu

Gói thầu là một phần hoặc toàn bộ dự án, dự toán mua sắm; gói thầu có thể gồm những nội dung mua sắm giống nhau thuộc nhiều dự án hoặc là khối lượng mua sắm một lần, khối lượng mua sắm cho một thời kỳ đối với mua sắm thường xuyên, mua sắm tập trung.

3. Hồ sơ mời thầu

Hồ sơ mời thầu là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, bao gồm các yêu cầu cho một dự án, gói thầu, làm căn cứ để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu nhằm lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

4. Hồ sơ yêu cầu

Hồ sơ yêu cầu là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, chào hàng cạnh tranh, bao gồm các yêu cầu cho một dự án, gói thầu, làm căn cứ để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ đề xuất và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất nhằm lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

5. Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất

Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất là toàn bộ tài liệu do nhà thầu, nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu

6. Giá gói thầu

Giá gói thầu là giá trị của gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu

7. Giá dự thầu

Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, báo giá, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

8. Giá đánh giá

Giá đánh giá là giá dự thầu sau khi đã được sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng với các yếu tố để quy đổi trên cùng một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của hàng hóa, công trình. Giá đánh giá dùng để xếp hạng hồ sơ dự thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp và gói thầu hỗn hợp áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế.

9. Giá đề nghị trúng thầu

Giá đề nghị trúng thầu là giá dự thầu của nhà thầu được đề nghị trúng thầu sau khi đã được sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

10. Giá trúng thầu

Giá trúng thầu là giá được ghi trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

11. Các hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu trong xây dựng

II. QUY TRÌNH LẬP HỒ SƠ DỰ THẦU

1. Sơ đồ mô tả quy trình đấu thầu

Ta có thể hình dung về một cuộc thầu qua sơ đồ như sau:

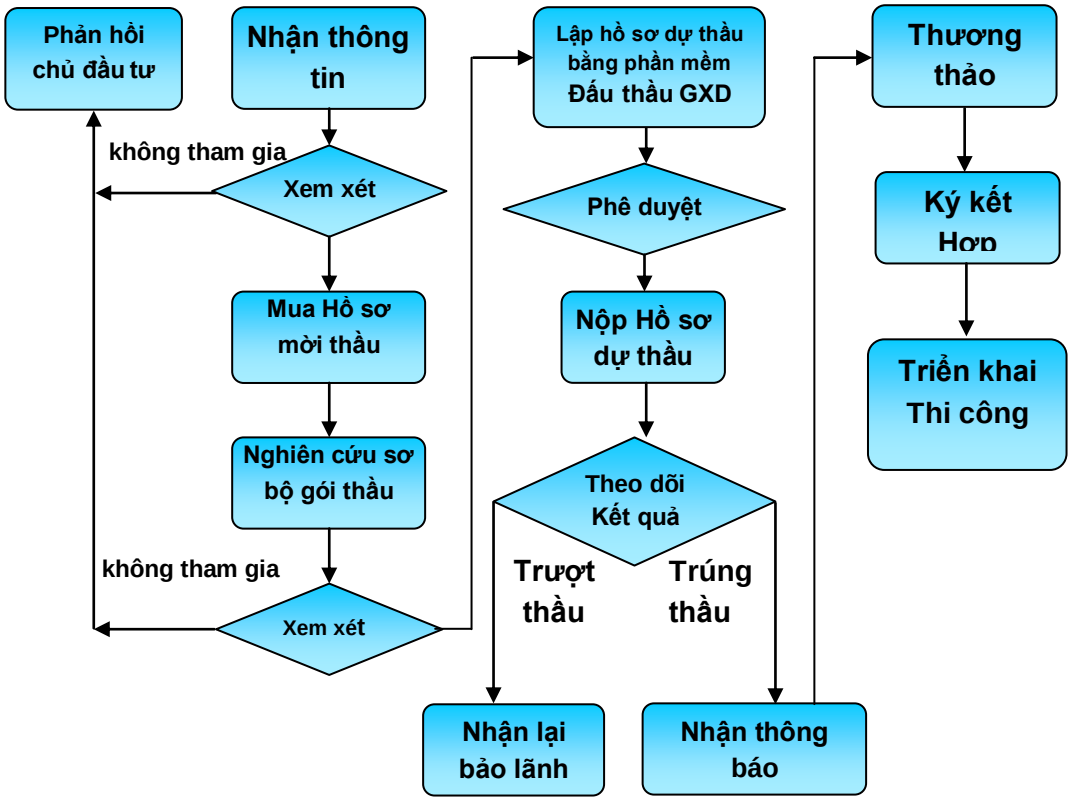

2. Các bước lập hồ sơ dự thầu xây lắp

2.1. Nghiên cứu thông tin dự án, gói thầu

Sau khi nhận thông tin dự án, gói thầu, nhà thầu sẽ căn cứ tình hình cụ thể của mình (điều kiện nhân lực, máy móc, năng lực, tài chính…) xem có thể tham gia gói thầu không và đặt mua hồ sơ mời thầu (HSMT).

Tiếp theo, cần nghiên cứu hồ sơ mời thầu, Bảng dữ liệu đấu thầu bao gồm các nội dung chi tiết của gói thầu theo một số mục tương ứng với yêu cầu về thủ tục đấu thầu và chuẩn bị Hồ sơ dự thầu (HSDT).

2.2. Chuẩn bị nội dung yêu cầu cho hồ sơ dự thầu

2.2.1. Nội dung yêu cầu

HSDT do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm những nội dung sau:

(1) Đơn dự thầu;

(2) Giá dự thầu và biểu;

(3) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà;

(4) Tài liệu chứng minh tính hợp lệ và sự phù hợp (đáp ứng) của vật tư, máy móc, thiết bị đưa vào xây lắp;

(5) Bảo đảm dự thầu;

(6) Đề xuất về mặt kỹ thuật bao gồm cả phương án, biện pháp thi công tổng thể và biện pháp thi công chi tiết các hạng mục công trình (gồm bản vẽ và thuyết minh); sơ đồ tổ chức thi công, sơ đồ tổ chức quản lý, giám sát chất lượng, an toàn lao động của nhà thầu và biểu đồ tiến độ thực hiện hợp đồng; biểu đồ huy động nhân lực, thiết bị, máy móc và vật tư, vật liệu chính phục vụ thi công và các nội dung khác theo yêu cầu của HSMT.

2.2.2. Quy cách trình bày Hồ sơ dự thầu

Quy cách trình bày Hồ sơ dự thầu thông thường như sau:

- Bìa đồ án Hồ sơ (theo mẫu 04).
- Thuyết minh đồ án trình bày bằng bản in A4 một mặt
- Font chữ: Times New Roman
- Cỡ chữ: 13
- Căn lề: Left 3cm, Right 2cm, Top 2cm, Bottom 2cm.
- Paragraph: Before 3pt ; After 3pt; line spacing: Multiple 1,3.

Câu hỏi: Kỹ năng trình bày hồ sơ có quan trọng không?

Trả lời: Các bạn thấy đó, tính năng Styles của Word chỉnh bày, định dạng lại văn bản: Các mục, tiêu đề, font, cỡ chữ, thụt đầu dòng, màu sắc, header, footer… được thể hiện 1 cách khoa học, rõ ràng tiện theo dõi chỉnh sửa.

Khi làm HSDT trong thực tế, bạn sẽ phải dùng Word để trình bày thuyết minh thuyết minh biện pháp thi công, phương pháp luận, đơn dự thầu… Thành thạo Word, trình bày đẹp, trình bày nhanh, ít lỗi rất quan trọng, giúp tiết kiệm được nhiều thời gian, công sức của chính mình và đồng nghiệp.

2.2.3. Một số điểm cần lưu ý

❖ Lập Hồ sơ pháp lý

Hồ sơ mời thầu yêu cầu gì thì Nhà thầu cần đáp ứng đủ (ví dụ: đơn dự thầu, Giấy phép kinh doanh, hồ sơ năng lực về tài chính, kỹ thuật công nghệ, nhân lực, kinh nghiệm thi công...; văn bản thoả thuận liên danh;bảo lãnh dự thầu...).

Thực tế hồ sơ pháp lý thường chia làm 2 phần:

+ Phần có sẵn: Nhà thầu chuyên nghiệp thường luôn lập trước. Bao gồm giới thiệu về đơn vị nhà thầu, năng lực nhà thầu (máy, người, tài chính), kinh nghiệm của nhà thầu,...

+ Phần được lập để phù hợp với gói thầu: Đơn xin dự thầu, bảo lãnh dự thầu (được lập sau khi nhà thầu đã phân tích được môi trường cạnh tranh, so sánh được năng lực nhà thầu có đáp ứng được yêu cầu HSMT đưa ra hay không, từ đó có chiến lược tham gia gói thầu độc lập hay là liên danh nhà thầu thì có cái bảo lãnh phù hợp).

***Câu hỏi**: Đơn dự thầu được lập vào lúc nào?*

***Trả lời**: Đơn dự thầu được in và đóng ngay đầu tiên của quyển HSDT. Nhưng thực tế lại được lập cuối cùng khi làm hồ sơ dự thầu.*

Lý do: Lập đơn dự thầu cuối vì trong Đơn dự thầu cần phải thể hiện 2 chi tiết quan trọng là giá dự thầu và tổng tiến độ thi công. Khi có được 2 dữ liệu quan trọng này thì mới lập được Đơn dự thầu.

❖ Lập thuyết minh biện pháp thi công

- Các biện pháp kỹ thuật thi công: Ví dụ như đối với công trình dân dụng thì thiết kế biện pháp thi công: thiết kế biện pháp thi công phần cọc, phần ép cừ; phần móng (các phương án đào đất, thiết kế ván khuôn móng); phần thân (thiết kế ván khuôn dầm; sàn; cột; vách thang máy...); phần hoàn thiện.
- Các biện pháp tổ chức thi công: Chuẩn bị nhân lực, máy móc phục vụ thi công; xác định nguồn vật tư... để lên tiến độ thi công (chú ý quy định về thời gian thi công trong hồ sơ mời thầu), thiết kế mặt bằng thi công.
- Các biện pháp an toan lao đồng, bảo vệ môi trường.

Các công tác được chọn để tổ chức thi công là:

- Những công tác có khối lượng công việc lớn, ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thi công.
- Tổ chức thi công công tác có cốt cao độ âm nhất (Phần móng) và tổ chức thi công công tác có cốt cao độ dương nhất (Phần mái)

Tổ chức rành mạch các công tác chính theo từng phần:

- Phần ngầm
- Phần thân
- Phần mái
- Phần hoàn thiện

Sau khi đã lập biện pháp tổ chức thi công xong thì lập tổng tiến độ thi công cho toàn công trình sẽ có được tổng thời gian thi công công trình. Tiếp đến là thiết kế tổng mặt bằng thi công công trình.

❖ Lập Giá dự thầu

Trong phần lập hồ sơ tài chính này thì phải thể hiện được giá dự thầu mà nhà thầu đưa ra và tỷ lệ giảm giá của nhà thầu.

+ Xác định giá dự toán: Có thể hỏi bên Chủ đầu tư, Tư vấn thiết kế, Tư vấn thẩm tra dự toán. Mặc dù hiện nay luật không quy định giá dự thầu phải thấp nhất, nhưng nếu có thể thì khi lập giá thầu hãy cố gắng để nhỏ hơn giá dự toán, dễ chấm thầu, xét thầu, cơ hội trúng thầu cao hơn.

+ Phân tích các đối thủ cạnh tranh để quyết định giá dự thầu, tỷ lệ giảm giá…

+ Căn cứ vào các biện pháp thi công, tiến độ thi công xác định được giá dự thầu

➢ ***Khi lập hồ sơ dự thầu thì nên:***

+ Tìm hiểu kỹ luật đấu thầu, hồ sơ mời thầu

+ Đọc kỹ các tiêu đánh giá hồ sơ dự thầu của CĐT (Đánh giá sơ bộ và đánh giá chi tiết). Qua đây có thể chuẩn bị 1 bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

+ Tìm hiểu và phân tích đối thủ cạnh tranh.

+ Đối với những công trình thi công không phức tạp thì nhà thầu nên chú ý nhiều đến phần giá dự thầu (Tìm biện pháp làm giảm giá dự thầu).

➢ ***Kết quả tính giá dự thầu cần thể hiện các nội dung:***

- Biểu tổng hợp giá dự thầu (theo mẫu 8A – Thông tư số 01/2010/TT-BKH)
- Biểu chi tiết giá dự thầu (theo mẫu 8B – Thông tư số 01/2010/TT-BKH)
- Biểu phân tích đơn giá dự thầu (theo mẫu 9A – Thông tư số 01/2010/TT-BKH)

***Câu hỏi**: 3 biểu mẫu 8A, 8B, 9A này bạn phải tự chế?*

***Trả lời**: Cả 3 biểu mẫu nói trên là các mẫu theo quy định trong Thông tư số 01/2010/TT-BXD, trong phần mềm Dự thầu GXD đều có sẵn và đáp ứng. Thực tế, có thể 1 số Chủ đầu tư, trong Hồ sơ mời thầu sẽ cho các mẫu khác đi. Nhưng phần mềm Dự thầu GXD của mình chạy trên Excel nên rất linh hoạt. Sau khi làm ra kết quả, ta có thể chế các bảng tính cho phù hợp với biểu mẫu trước khi in.*

❖ **Các biểu mẫu trình bày giá dự thầu**

Các biểu mẫu này bạn sẽ thấy khi đọc HSMT mà nhà thầu đã mua từ bên mời thầu. Trong HSMT bạn còn thấy nhiều mẫu hơn, trong tài liệu chỉ trình bày 2 biểu mẫu chính. Bạn sẽ thấy là khi sử dụng phần mềm Đấu thầu GXD ngoài tính toán số liệu thì khâu trình bày để in các bảng tính theo đúng các biểu mẫu là rất quan trọng.

Mẫu số 8A

BIỂU TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

Stt	Nội dung công việc	Thành tiền
1	*Công tác xây dựng (Biểu giá chi tiết 1)*	
…	*Phần móng + Phần thân*	
….	*Phần bể phốt, bể nước sảnh, tam cấp*	
…	*Phần hoàn thiện*	
2	*Công tác lắp đặt thiết bị (Biểu giá chi tiết 2)*	
…		
Tổng cộng		

Tổng cộng: _____ [Ghi bằng số]

Bằng chữ:_____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú: Biểu tổng hợp giá dự thầu được lập trên cơ sở các biểu chi tiết.

***Câu hỏi**: Biểu mẫu này được tham khảo ở đâu?*

***Trả lời**: Biểu mẫu này theo mẫu số 8A của Thông tư số 01/2010/TT-BKHĐT ngày 06/01/2010 của Bộ Kế hoạch đầu tư ban hành mẫu hồ sơ mời thầu.*

*Biểu này tại sheet **Tổng hợp giá thầu** của phần mềm Đấu thầu GXD (thường sheet này để ẩn, khi làm nhiều hạng mục sẽ tự động hiện lên). Đọc đến đây chán và buồn ngủ quá, bạn thử mở phần mềm ra tìm sheet đó xem nào, nếu không thấy hãy tìm các sheet ẩn.*

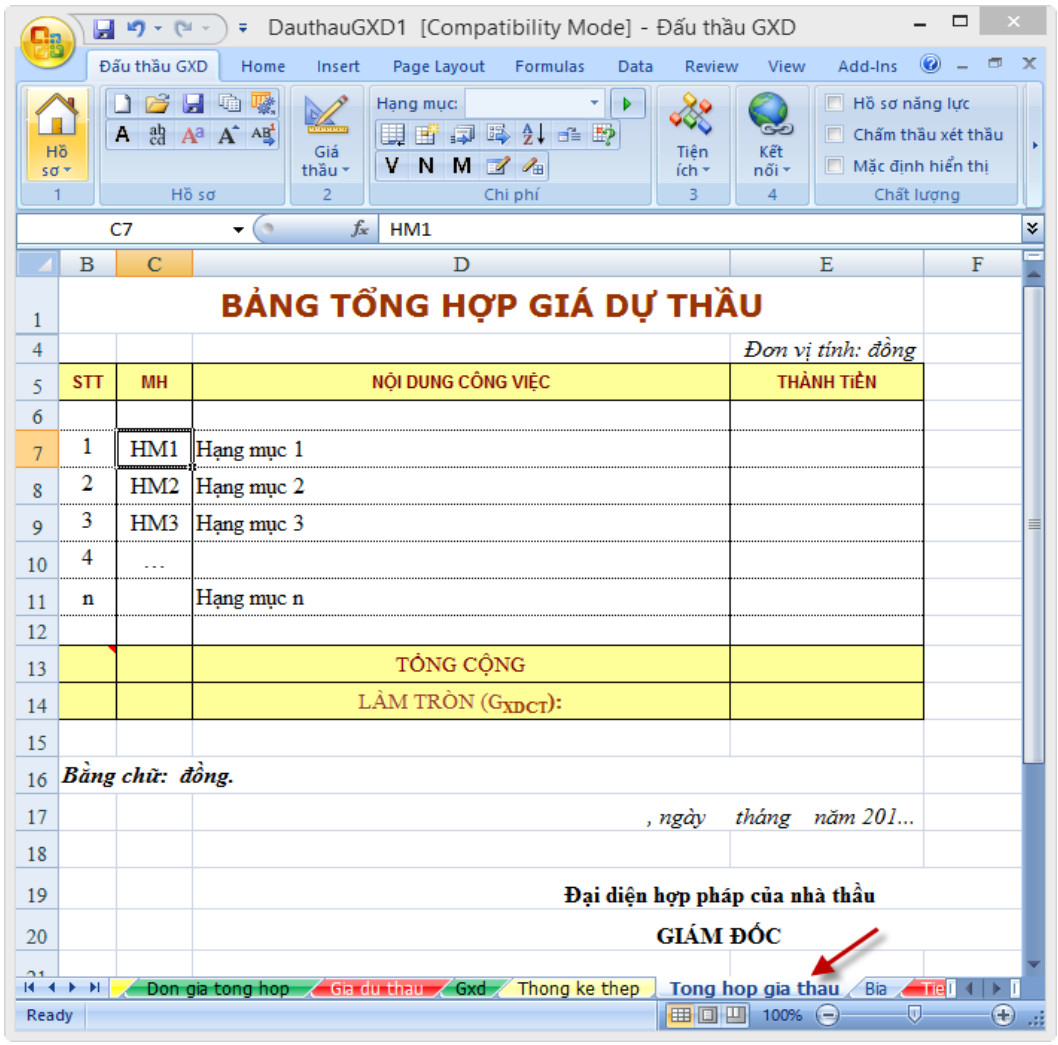

Sheet Tổng hợp giá thầu của phần mềm Dự thầu GXD

Mẫu số 8B

BIỂU CHI TIẾT GIÁ DỰ THẦU (1)

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị Tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
...					
Tổng cộng					

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

***Câu hỏi**: Chắc cái Biểu mẫu này cũng ở Thông tư số 01/2010/TT-BKHĐT?*

***Trả lời**: Đúng thế. Em suy luận nhanh và thông minh đấy. Biểu này theo mẫu số 8B. Trong phần mềm Đấu thầu GXD biểu này ở sheet **Giá dự thầu**.*

Hiểu sâu 1 chút:

Thông tư số 01/2010/TT-BKHĐT ban hành theo mạch hướng dẫn Luật Đấu thầu và Nghị định đấu thầu cũ.

Luật Đấu thầu mới số 43/2013/QH13 có hiệu lực từ 1/7/2014, Nghị định Đấu thầu mới số 63/2014/QH13 có hiệu lực từ 15/8/2014. Do chưa có Thông tư mẫu hồ sơ mời thầu mới, nên theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch đầu tư vẫn sử dụng Thông tư số 01 cho đến khi có Thông tư thay thế.

*Các Thông tư, văn bản hướng dẫn của Bộ KHĐT về đấu thầu có thể tìm ở đường link sau: **http://giaxaydung.vn/forums/bo-ke-hoach-va-dau-tu.219**.*

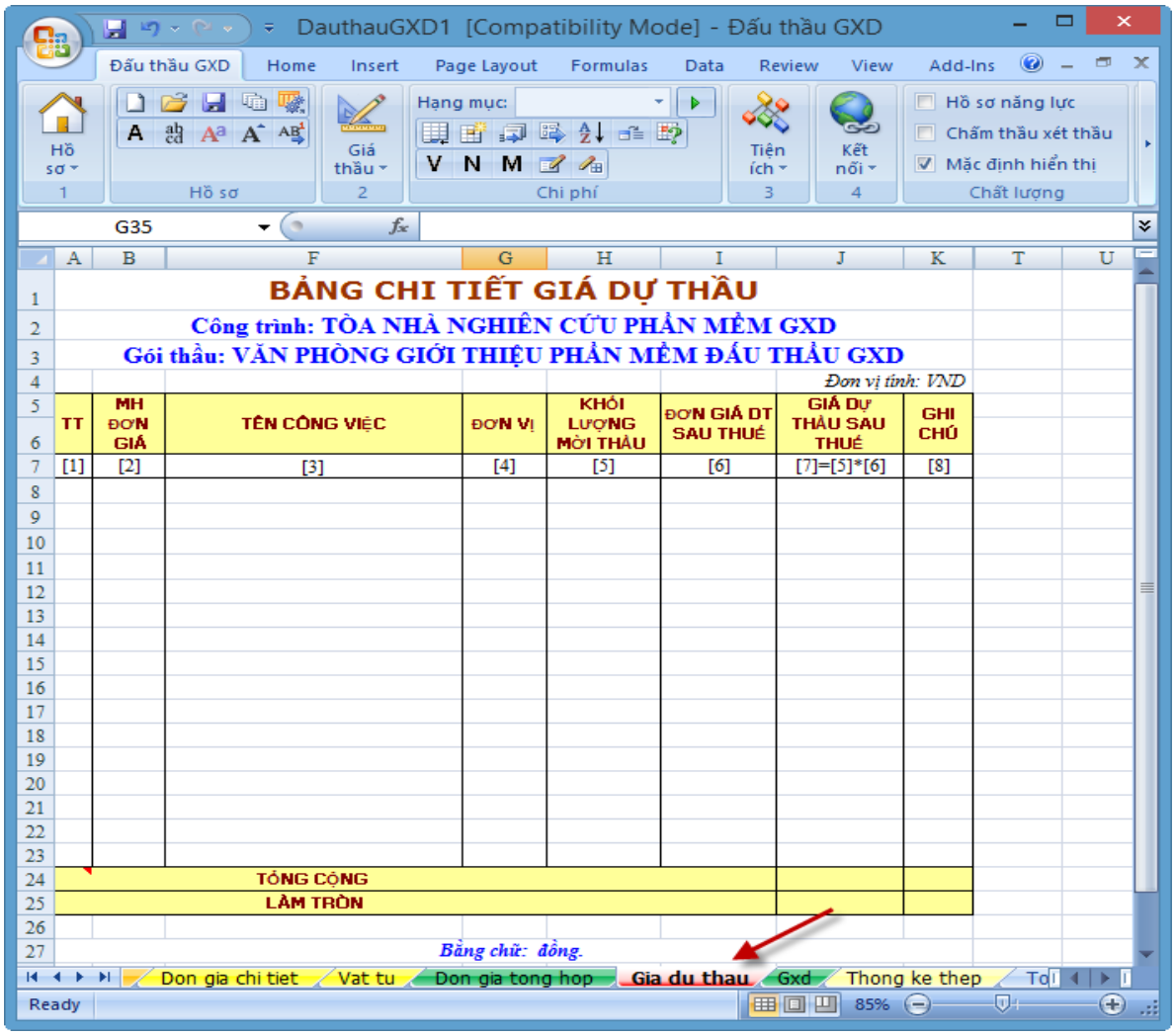

Sheet Giá dự thầu trong phần mềm Dự thầu GXD

Lưu ý, cột MH đơn giá dùng để gọi đơn giá trong quá trình làm thầu, khi in hồ sơ thầu để nộp có thể ẩn cột đi, các tiêu đề cột có thể nhập lại nội dung tùy ý.

Mẫu số 9A

PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ DỰ THẦU (1)

(Đối với đơn giá xây dựng chi tiết đầy đủ)

Hạng mục công việc:_____

Đơn vị tính: _____ [Ghi loại tiền]

Mã hiệu đơn giá	Mã hiệu VL, NC, M	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
DG.1	Chi phí trực tiếp					
		Chi phí VL				
	Vl.1					
	Vl.2					
	...					
		Cộng				*VL*
		Chi phí NC *(theo cấp bậc thợ bình quân)*	công			*NC*
		Chi phí MTC				
	M.1		ca			
	M.2		ca			
	...					
		Cộng				*M*
		Chi phí trực tiếp khác				*Tk*
		Cộng chi phí trực tiếp				*T*
		Chi phí chung				*C*
		Thu nhập chịu thuế tính trước				*TL*
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				*G*
		Thuế GTGT				*VAT*
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				G_{XD}
		Chi phí xây dựng nhà tạm				G_{XDNT}
	Tổng cộng					Σ_1

***Câu hỏi**: Cái này chắc mẫu 8C của Thông tư số 01/2010/TT-BKHĐT?*

***Trả lời**: Không phải rồi. Mẫu 9A. Kinh nghiệm cũng quý, nhưng lạm dụng kinh nghiệm đoán bừa là sai đấy. Phải mở Thông tư ra mà đối chiếu chứ.*

Đọc cái món này buồn ngủ lắm, đổi món đi cho công việc đỡ sinh động, đỡ nhàm chán. Trong phần mềm Đấu thầu GXD biểu này ở sheet ***Đơn giá chi tiết****. Xem đây này:*

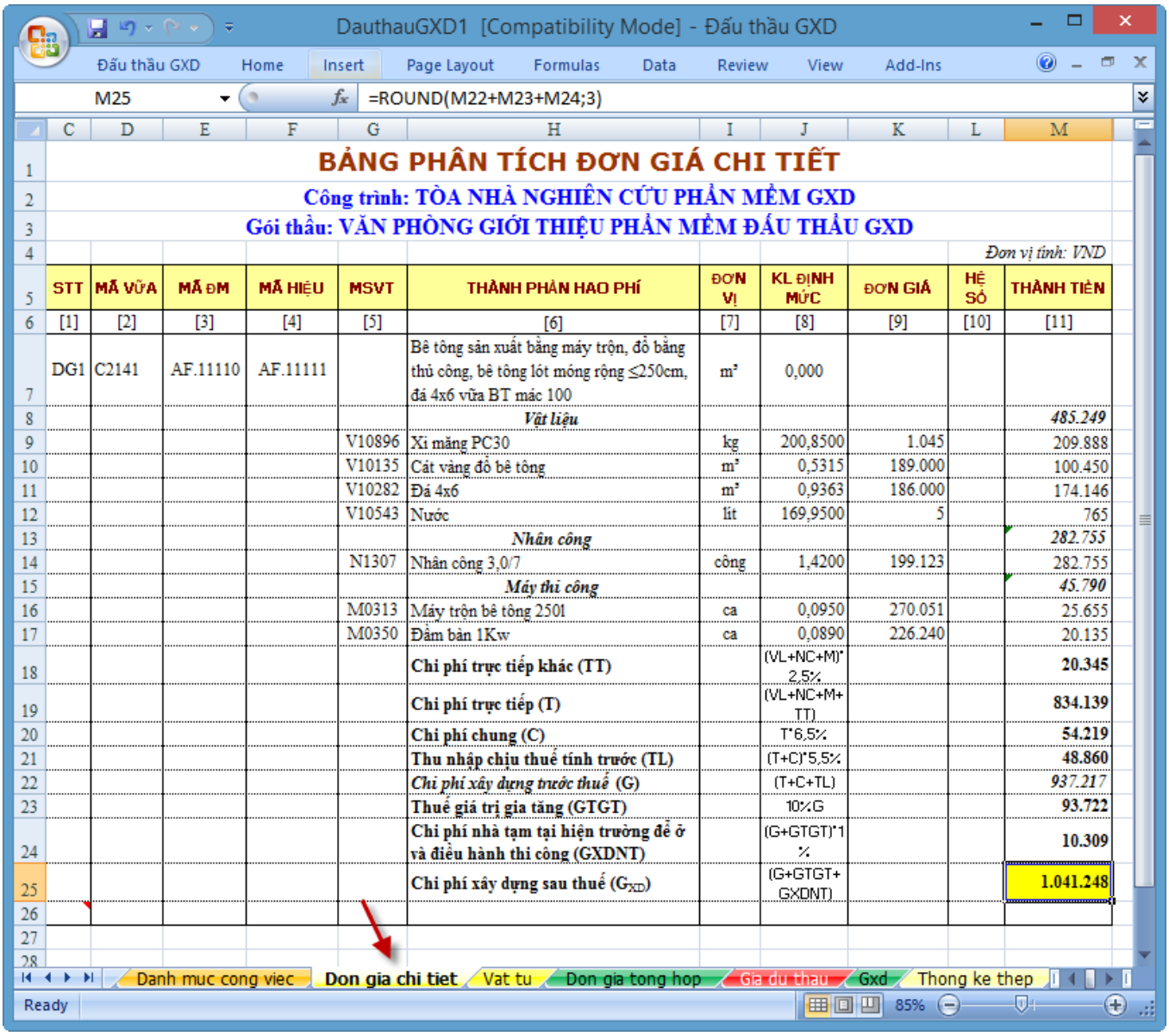

DauthauGXD1 [Compatibility Mode] - Đấu thầu GXD

M25 =ROUND(M22+M23+M24;3)

BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

Công trình: TÒA NHÀ NGHIÊN CỨU PHẦN MỀM GXD

Gói thầu: VĂN PHÒNG GIỚI THIỆU PHẦN MỀM ĐẤU THẦU GXD

Đơn vị tính: VND

STT	MÃ VỮA	MÃ ĐM	MÃ HIỆU	MSVT	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
DG1	C2141	AF.11110	AF.11111		Bê tông sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng ≤250cm, đá 4x6 vữa BT mác 100	m³	0,000			
					Vật liệu					***485.249***
				V10896	Xi măng PC30	kg	200,8500	1.045		209.888
				V10135	Cát vàng đổ bê tông	m³	0,5315	189.000		100.450
				V10282	Đá 4x6	m³	0,9363	186.000		174.146
				V10543	Nước	lít	169,9500	5		765
					Nhân công					***282.755***
				N1307	Nhân công 3,0/7	công	1,4200	199.123		282.755
					Máy thi công					***45.790***
				M0313	Máy trộn bê tông 250l	ca	0,0950	270.051		25.655
				M0350	Đầm bàn 1Kw	ca	0,0890	226.240		20.135
					Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**20.345**
					Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**834.139**
					Chi phí chung (C)		T*6,5%			**54.219**
					Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**48.860**
					***Chi phí xây dựng trước thuế* (G)**		(T+C+TL)			***937.217***
					Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**93.722**
					Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**10.309**
					Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**1.041.248**

Danh muc cong viec | Don gia chi tiet | Vat tu | Don gia tong hop | Gia du thau | Gxd | Thong ke thep

Ready 85%

Sheet Đơn giá chi tiết trong phần mềm Dự thầu GXD

Câu hỏi*: Sao em thấy trong sheet* ***Đơn giá chi tiết*** *của phần mềm có nhiều cột thừa ra so với Mẫu số 03?*

Trả lời*: Có nhiều cột để phục vụ tính toán. Phần mềm phải tính nhiều trường hợp, chứ thiếu thì khi cần đến lại mất công chèn, chỉnh sửa mệt lắm. Trước khi in hồ sơ, em ẩn/hiện các cột tùy ý, căn chỉnh lại cho đúng mẫu rồi mới in ra.*

III. HƯỚNG DẪN LẬP GIÁ DỰ THẦU

1. Xác định dữ liệu đầu vào, căn cứ để lập giá thầu

1.1. Một số văn bản liên quan tới công tác lập dự toán – dự thầu

- Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công.

- Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong công ty Nhà nước.

***Câu hỏi**: Các văn bản phục vụ cho việc lập hồ sơ quan trọng như thế nào?*

***Trả lời**: Ngoài Luật Đấu thầu số 43, Nghị định Đấu thầu số 63, Thông tư số 10/2010/TT-BKHĐT. Bạn **dùng** những văn bản, tài liệu nào để tra cứu phương pháp, công thức, số liệu, căn cứ để tính toán trong bài thầu thì đưa vào đây. Nghĩ xem đã dùng cái nào thì liệt kê vào, ở cuối nên thêm một gạch đầu dòng: "- Các tài liệu khác có liên quan.".*

- Định mức nhà thầu, đơn giá nhà thầu khai thác được

Tham khảo các định mức phần Xây dựng số 1776/BXD-VP, 1091/QĐ-BXD, 1172/QĐ-BXD, 588/QĐ-BXD… do Bộ Xây dựng công bố, có điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện kinh nghiệm, năng lực của Nhà thầu.

Bạn có thể mua quyển định mức tiện tra cứu hoặc tải file chế bản định mức gốc ở đây: http://giaxaydung.vn/forums/dinh-muc-du-toan.258

- Yêu cầu của HSMT, bảng tiên lượng mời thầu
- Công bố giá vật tư mới nhất…

Bạn có thể tìm công bố giá ở đây: http://giaxaydung.vn/forums/cong-bo-gia-vat-lieu-dia-phuong.240 hoặc đi mua trực tiếp tại Sở Xây dựng, quầy sách xây dựng…

Công trình trong Hồ sơ này ở Hà Nội, bạn tìm công bố giá vật liệu xây dựng của Hà Nội 2014 tại đường link sau: http://giaxaydung.vn/threads/danh-muc-cong-bo-gia-vlxd-cac-tinh-thanh-nam-2014.32230.

1.2. Bảng tiên lượng mời thầu

HSMT yêu cầu chào giá cho bảng tiên lượng mời thầu của Gói thầu số 01: Thi công xây dựng Công trình Trụ sở làm việc Tổng công ty Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hình thức: Đấu thầu rộng rãi.

***Câu hỏi**: Thông tin này có ý nghĩa gì?*

***Trả lời**: Thông tin này cho biết ít nhất 3 nội dung liên quan đến tính toán giá thầu*

- Đây là công trình dân dụng (Trụ sở làm việc) để sau sử dụng các định mức tỷ lệ xác định chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, chi phí lán trại tạm cho phù hợp.

- Công trình cần lắp giá vật liệu, nhân công, máy theo mặt bằng giá ở quận Hai Bà Trưng – Hà Nội.

- Đấu thầu rộng rãi có nghĩa là mình sẽ phải cạnh tranh với nhiều đối thủ khác.

Trong thực tế, khối lượng từ hồ sơ mời thầu phải nhập chính xác vào bảng tính giá dự thầu, không được sai khác. HSMT yêu cầu thế nào phải làm thế, nếu sai đi có thể bị đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT. Nếu kiểm tra bản vẽ, hiện trường thấy sai khác thì

lập hồ sơ chào riêng cho phần sai khác, kiến nghị bên mời thầu chứ không được thay số của mình vào.

Trong tài liệu này để phục vụ cho đào tạo, mỗi sinh viên được giảng viên cho 1 bộ số m, n, k để tính số liệu của đồ án môn học. Giả sử một học viên được giao bộ số m=2, n=1, k=2 thì khối lượng công tác đào đất móng cột sẽ là: 2x10 + 1 x 15 + 1 x 20 = 55 m3.

*Bài này tương tự bài tập ở mục **5. Lập giá thầu nhiều hạng mục** trong giáo trình tập 3, bạn tải về tham khảo ở link: http://giaxaydung.vn/threads/tap-3-ly-thuyet-va-cac-bai-tap-thuc-hanh-boc-khoi-luong-lap-gia-thau-lap-du-toan-su-dung-du-th.38107*. Bạn tải tài liệu xem thêm bài ở mục 5 để tiện thực hành theo hướng dẫn này.

BẢNG TIÊN LƯỢNG

TT	Tên công tác / Diễn giải khối lượng	Đơn vị	Khối lượng		
			1m	1n	1k
	Phần móng				
1	Đào đất móng cột, rộng ≤1m, sâu ≤1m, đất cấp II	m^3	10	15	20
2	Đào đất móng cột, rộng ≤1m, sâu >1m, đất cấp II	m^3	5	7	8
3	Bê tông lót móng mác 150, rộng ≤250 cm, đá 4x6, độ sụt =2, xi măng PC 30	m^3	5,5	7,3	4,5
4	Cốt thép móng đường kính ∅ >18mm	Kg	6300	4500	5430
5	Cốt thép móng đường kính ∅ ≤18mm	Kg	3260	4750	5300
6	Cốt thép móng đường kính ∅ ≤10mm	Kg	700	580	420
7	Ván khuôn móng, ván khuôn gỗ	m^2	50	65	82
8	Bê tông móng rộng ≤250, mác 250, đá 4x6, độ sụt = 4, xi măng PC30,trộn bằng máy đổ thủ công	m^3	35	42	47
9	Cốt thép giằng móng đường kính ∅ ≤18mm	Kg	2050	1560	1130
10	Ván khuôn giằng móng, ván khuôn gỗ	m^2	65	73	82
11	Bê tông gằng móng mác 250, đá 1x2, độ sụt = 4, xi măng PC30. Trộn bằng máy đổ thủ công.	m^3	5,4	4,3	4,8
12	Xây móng gạch chỉ đặc, rộng >330, vữa xi măng cát vàng mác 75, xi măng PC30, M_l > 2.	m^3	15	24	18
13	Lấp đất hố móng , hệ số đầm chặt K_c = 0,9	m^3	7,1	6,2	7,5
	Phần thân				
14	Cốt thép cột, đường kính ∅ >18mm, cao ≤4m	Kg	2500	1850	2450

TT	Tên công tác / Diễn giải khối lượng	Đơn vị	Khối lượng		
			1m	1n	1k
15	Cốt thép cột, đường kính ∅ ≤18mm, cao ≤4m	Kg	1550	1860	1790
16	Cốt thép cột, đường kính ∅ ≤10mm, cao ≤4m	Kg	1840	1320	1530
17	Ván khuôn cột chữ nhật, ván khuôn thép	m^2	15	24	18
18	Bê tông cột mác 200, tiết diện > 0,1m^2 , cao ≤4m, đá 1x2, độ sụt = 8, XM PC30. Thi công thủ công	m^3	8,5	9,6	6,5
19	Đổ bê tông cột mác 200, tiết diện ≤0,1m^2 , cao ≤4m, đá 1x2, độ sụt = 8, xi măng PC30	m^3	11,2	8,4	10,5
20	Ván khuôn dầm, ván khuôn gỗ	m^2	24	36	32
21	Cốt thép dầm, đường kính ∅ >18mm, cao ≤16m	Kg	4350	3275	2567
22	Cốt thép dầm, đường kính ∅ ≤18mm, cao ≤16m	Kg	1150	1435	1325
23	Cốt thép dầm, đường kính ∅ ≤10mm, cao ≤16m	Kg	2650	2261	3245
24	Bê tông dầm mác 200, đá 1x2, độ sụt = 6, xi măng PC30. thi công thủ công	m^3	35	26	45
25	Ván khuôn sàn, ván khuôn gỗ	m^2	250	180	231
26	Cốt thép sàn, đường kính ∅ ≤18mm, cao ≤16m	Kg	1670	2115	2465
27	Cốt thép sàn, đường kính ∅ ≤10mm, cao ≤16m	Kg	3510	2700	2350
28	Bê tông sàn mác 200, đá 1x2, độ sụt = 6, xi măng PC30. thi công thủ công	m^3	35	43	37,5
	Bể phốt, bể nước				
29	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng >1 m, sâu >1 m, đất cấp II	m3	2,5	1,8	2,2
30	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng >250 cm, mác 100	m3	0,2	0,34	0,15
31	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, đá 1x2, mác 200, bể phốt	m3	0,6	1,1	0,5
32	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đờng kính ≤10 mm, bể phốt	kg	55	35	45
33	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật, bể phốt	m2	30	24,5	34,5

TT	Tên công tác / Diễn giải khối lượng	Đơn vị	Khối lượng		
			1m	1n	1k
34	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây bể chứa, vữa XM mác 75, bể phốt	m3	0,6	1,2	0,8
35	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	m3	0,2	0,3	0,4
36	Sản xuất, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa con sơn	kg	32	43	27,3
37	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn, ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chớp	m2	54,5	37,2	25,5
38	Trát tường trong, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m2	4,5	7,5	6,5
39	Láng nền sàn không đánh mầu, dày 3,0 cm, vữa XM mác 75, Bể phốt	m2	1,2	2,5	3,2
	Sảnh, tam cấp				
40	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng ≤250 cm, mác 100, Tam cấp sảnh	m3	0,4	1,2	0,7
41	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác cao ≤4 m, vữa XM mác 75,Tam cấp sảnh	m3	2,4	2,2	2,5
42	Trát tường ngoài, dày 2,0 cm, vữa XM mác 50	m2	1,5	1,2	0,8
43	Lát bậc tam cấp	m2	15,5	11,2	18,7
44	Vận chuyển đất tiếp cự ly ≤7 km bằng ôtô tự đổ 10T, đất cấp II	100m3	4,5	3,1	2,6
	Hoàn thiện				
45	Ván khuôn cầu thang thường, ván khuôn gỗ	m^2	15	2,2	2,5
46	Cốt thép cầu thang, đường kính ∅<10mm, cao ≤4m	kg	320	240	532
47	Cốt thép cầu thang, đường kính ∅<18mm, cao ≤4m	kg	54	46	37
48	Bê tông cầu thang mác 200, đá 2x4, độ sụt = 4, xi măng PC30. thi công thủ công	m^3	1,5	1,8	2,1

TT	Tên công tác / Diễn giải khối lượng	Đơn vị	Khối lượng		
			1m	1n	1k
49	Xây bậc cầu thang bằng gạch chỉ đặc, vữa xi măng mác 50, xi măng PC30, M_l = 1,5 , cao ≤4m	m^3	2,3	3,1	3,6
50	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ đặc, tường 220, cao < 4m, vữa XM mác 75, xi măng PC30, M_l = 1,5	m^3	84	96,5	101,4
51	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ đặc, tường 220, cao > 4m, vữa XM mác 75, xi măng PC30, M_l = 1,5	m^3	64,5	71,2	35,6
52	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ đặc, tường 110, cao ≤4m, vữa XM mác 75, xi măng PC30, M_l = 1,5	m^3	23,6	18,7	31,2
53	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ đặc, tường 110, cao > 4m, vữa XM mác 75, xi măng PC30, M_l = 1,5	m^3	17,9	23,2	18,4
54	Trát tường ngoài nhà, dày 1cm, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát M_l = 0,7.	m^2	540	380	235
55	Trát tường trong nhà, dày 1cm, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát M_l = 0,7.	m^2	678	735,5	584,3
56	Trát dầm, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát M_l = 0,7.	m^2	84,3	56,7	65,9
57	Trát trần nhà, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát M_l = 0,7.	m^2	537	342	379
58	Trát cột, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát M_l = 0,7.	m^2	38	45,5	32,8
59	Xây bậc tam cấp, bồn hoa , bằng gạch chỉ đặc, vữa tam hợp mác 50, xi măng PC30, M_l = 1,5	m^3	2,3	1,8	3,3
60	Bê tông gạch vỡ lot nền bậc tam cấp, vữa xi măng mác 75, xi măng PC30, M_l = 1,5	m^3	0,8	1,1	1,4
61	Lát đá cẩm thạch nền nhà, đá 35x35, vữa xi măng mác 75, xi măng PC30, M_l = 1,4.	m^2	267	454	397
62	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn Ici Dulux, 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	537	342	379
63	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn Ici Dulux, 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	540	380	235
64	Làm vách ngăn bằng ván gỗ công nghiệp không thấm nước	m2	11,6	8,3	7,1
65	Làm trần bằng tấm thạch cao hoavăn 50x50cm	m2	14,5	21,5	18,2
66	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	13	12,5	14,6
67	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	15,8	18,7	13,9

TT	Tên công tác / Diễn giải khối lượng	Đơn vị	Khối lượng		
			1m	1n	1k
68	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	18,9	21,8	44,3
69	Vách kính khung nhôm mặt tiền	m2	26,8	32,1	35,9

1.3. Phương án thiết kế kỹ thuật

Bản vẽ thiết kế - Phương án thiết kế kỹ thuật được nêu trong HSMT là dữ liệu quan trọng sử dụng làm căn cứ để lập giá dự thầu.

Trường hợp nhà thầu phát hiện tiên lượng chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu thông báo cho bên mời thầu và lập một bảng riêng cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu

2. Chọn công cụ hỗ trợ lập giá thầu

Sử dụng phần mềm Đấu thầu GXD chuyên nghiệp (tên cũ là Dự thầu GXD).

***Câu hỏi**: Em có thể sử dụng phần mềm dự toán để lập giá thầu?*

***Trả lời**: Hoàn toàn được. Nhưng sử dụng phần mềm **Đấu thầu GXD** để làm giá thầu chuyên nghiệp là xu hướng hiện nay. Thời điểm 2014 phần mềm Đấu thầu GXD cho phép em tải và sử dụng ở link: http://giaxaydung.vn/threads/phan-mem-du-thau-gxd-2014-su40mk2-cong-bo-ngay-23-7-2014.35190*

Để học thêm chuyên sâu, tránh tình trạng ra trường lơ mơ không biết gì, phải tải thêm 3 tập giáo trình sử dụng phần mềm Dự thầu GXD để thực hành thêm các bài tập.

***Câu hỏi**: Em có thể sử dụng phần mềm dự toán khác để làm không?*

***Trả lời**: Có thể chứ. Thực tế là bạn cần hiểu kiến thức chuyên môn và nguyên lý chung. Khi đi làm thực tế gặp phần mềm nào, trở ngại nào cũng đương đầu được. Tuy nhiên, phần mềm Đấu thầu GXD thì làm theo hướng dẫn này dễ hơn, tìm hiểu chuyên môn sẽ sâu hơn. Hiện nay, bạn cũng thấy các công ty nhà thầu sẽ sử dụng phần mềm Đấu thầu GXD nhiều hơn. Còn phần mềm dự toán chủ yếu là Tư vấn thiết kế lập dự toán dùng.*

***Câu hỏi**: Tại sao phần mềm Dự toán GXD có tính năng làm hồ sơ dự thầu rất tốt rồi, Công ty Giá Xây Dựng còn đầu tư cho dự án xây dựng phần mềm Đấu thầu GXD làm gì?*

***Trả lời**: Với một chiếc Iphone 6 bạn có thể nghe điện thoại, lướt web, chơi game, nghe nhạc, xem đồng hồ. Nhưng người ta vẫn chế những sản phẩm có chức năng chuyên dùng như: dàn nghe nhạc, đồng hồ, máy chơi game. Dự toán GXD như điện thoại Iphone có thể đáp ứng nhiều chức năng còn Đấu thầu GXD được phát triển sâu vào các chức năng chuyên dùng cho lập giá thầu và chấm thầu.*

Đối với những người làm hồ sơ thầu ít: Chỉ làm một dự án, hoặc một vài công trình rồi thôi sử dụng Dự toán GXD làm hồ sơ thầu là đủ. Các nhà thầu chuyên nghiệp, các cán bộ mà thường xuyên làm hồ sơ dự thầu thì Dự thầu GXD là lựa chọn đáng giá bởi các tiện ích chuyên nghiệp làm hồ sơ thầu.

Hãy tham khảo bảng so sánh sau đây để bạn có thể có lựa chọn phần mềm đúng đắn:

Tiêu chí	Dự toán GXD	Đấu thầu GXD
Mục tiêu sử dụng chính *Bạn hay làm việc gì?*	Lập dự toán công trình, thẩm tra dự toán	Lập giá dự thầu, hồ sơ dự thầu
	Cũng lập được TMĐT, giá dự thầu	
Đối tượng sử dụng chính *Bạn làm ở đâu?*	Chủ đầu tư, Ban QLDA	Nhà thầu xây dựng
	Tư vấn thiết kế lập dự toán, lập TMĐT	Nhà thầu lắp đặt và cung cấp thiết bị
	Tư vấn thẩm tra dự toán, TMĐT	
Bản chất giá trị	Lập giá mua (công năng chính), cũng có thể dùng lập giá bán (giá trị dự toán, người mua là Chủ đầu tư, người xác định thường là Tư vấn thiết kế)	Lập giá bán (công năng chính), có thể dùng để lập dự toán (chỉnh template) (giá dự thầu nếu là đấu thầu, giá đề xuất nếu chỉ định thầu; người xác định là người bán (là Nhà thầu)
Đơn giá	Tính đơn giá công trình (cả chi tiết không đầy đủ và đơn giá chi tiết đầy đủ)	Tính đơn giá chi tiết, đơn giá đầy đủ, **đơn giá tổng hợp** (theo yêu cầu của HSMT)
Số lượng sheet	Số lượng bảng tính nhiều. Trình bày theo các mẫu Thông tư của Bộ Xây dựng	Số lượng bảng tính ít hơn, đơn giản hơn. Trình bày theo các mẫu của HSMT.
Đầu vào	TMĐT, TDT, hồ sơ thiết kế kỹ thuật hay thiết kế bản vẽ thi công...	Hồ sơ mời thầu (bảng khối lượng mời thầu, bản vẽ được cấp..). So sánh với dự toán được duyệt để chọn thầu.
Đầu ra	Dự toán được duyệt làm căn cứ xét thầu (so sánh với giá dự thầu để chọn thầu)	Giá dự thầu -> giá trúng thầu -> giá ký hợp đồng -> biểu giá - số liệu dùng thanh toán khối lượng hoàn thành -> quyết toán
Kiểm tra	Có các tính năng mạnh cho thẩm tra / thẩm định dự toán	Đang được nghiên cứu phát triển các tính năng kiểm tra lỗi số học, biểu mẫu xét thầu, chấm thầu

...

Công cụ lao động của bạn cũng như vũ khí của chiến binh là rất quan trọng. Cần phải lựa chọn cẩn trọng như Quan, Trương, Phi chọn Long đao, Bát xà mâu, Gươm, còn Lã Bố thì phải là họa kích… Trước nay người ta khá hời hợt chuyện này, không đầu tư mua sắm "vũ khí", không nghiên cứu kỹ cách sử dụng, thậm chí có người còn cố tìm xem có bản free để làm công việc rất quan trọng là "Đấu thầu" liên quan đến "nồi cơm" của mình và cả doanh nghiệp. Bạn thì khác phải không nào!

3. Lập giá dự thầu sử dụng phần mềm Đấu thầu GXD

Trình tự lập giá thầu bằng phần mềm Đấu thầu GXD theo các bước như sau:

- **Bước 1**: Khởi động phần mềm, nhập các thông số ban đầu
- **Bước 2**: Tra mã, chỉnh sửa tên công việc, nhập khối lượng mời thầu

Tuy nhiên, do số liệu hồ sơ người lập mỗi khác, nên ở bước này ta sẽ lập công thức Excel tính toán số liệu khối lượng mời thầu của bạn theo bộ số m, n, l phù hợp yêu cầu.

- **Bước 3**: Chiết tính đơn giá cho các công tác

- **Bước 4**: Làm đơn giá tổng hợp cho khối lượng cần dùng đơn giá tổng hợp

Tùy từng gói thầu có sử dụng đơn giá tổng hợp hay không mới sử dụng bước 4.

- **Bước 5**: Đưa các đơn giá từ đơn giá chi tiết, đơn giá tổng hợp sang bảng giá dự thầu
- **Bước 6**: Nhập giá vật liệu hoặc tính giá vật liệu
- **Bước 7**: Tính bảng lương nhân công, máy thi công dự thầu
- **Bước 8**: Kiểm tra kết quả, đường link kết nối, sắp xếp thứ tự chuẩn bị in ấn hồ sơ

3.1. Bước 1. Khởi động phần mềm, nhập các thông số ban đầu

Nhớ lưu file dạng .xlsm hoặc .xls nhé. **Không Lưu dạng .xlsx**

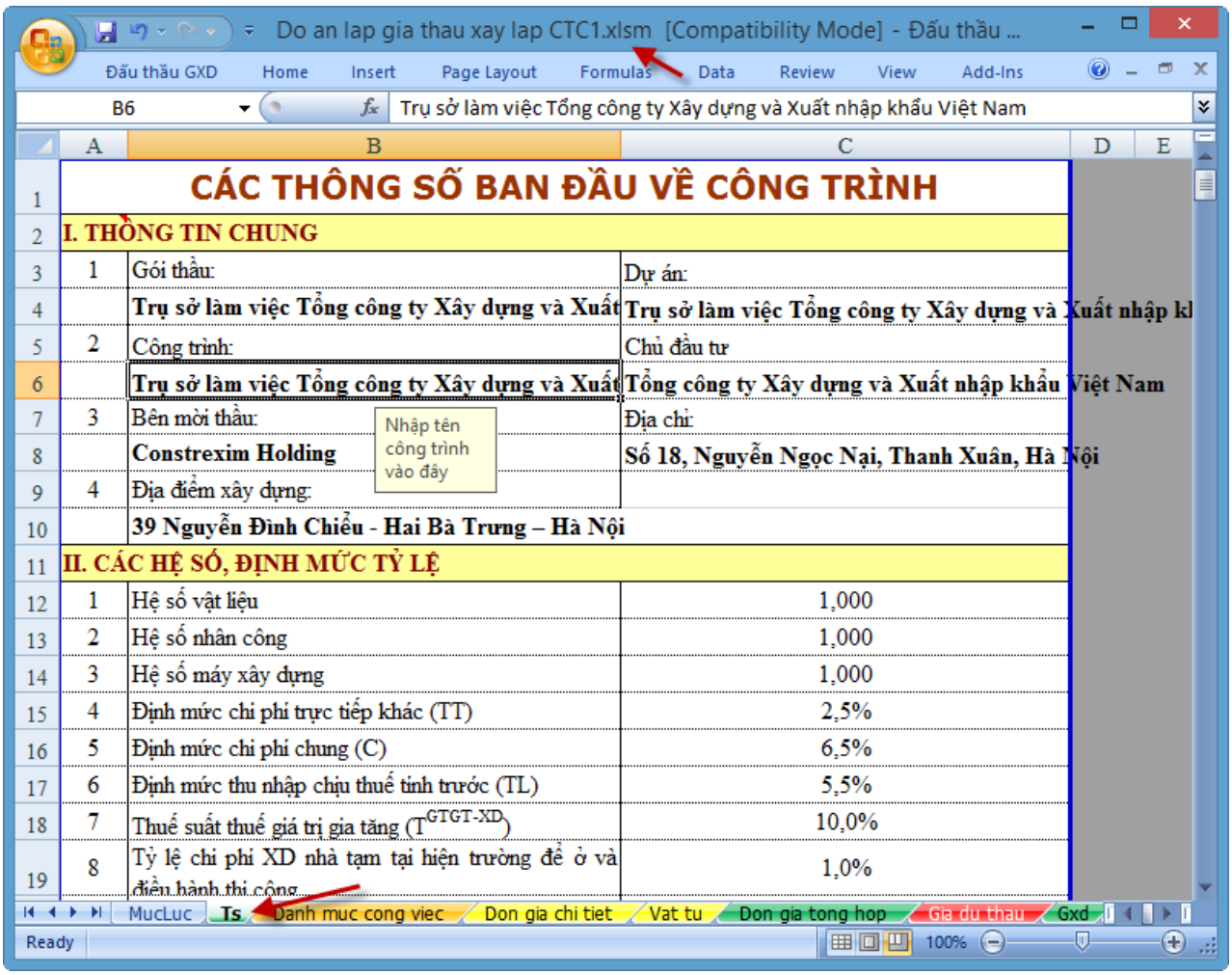

1	**CÁC THÔNG SỐ BAN ĐẦU VỀ CÔNG TRÌNH**		
2	**I. THÔNG TIN CHUNG**		
3	1	Gói thầu:	Dự án:
4		**Trụ sở làm việc Tổng công ty Xây dựng và Xuất**	**Trụ sở làm việc Tổng công ty Xây dựng và Xuất nhập kl**
5	2	Công trình:	Chủ đầu tư
6		**Trụ sở làm việc Tổng công ty Xây dựng và Xuất**	**Tổng công ty Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam**
7	3	Bên mời thầu:	Địa chỉ:
8		**Constrexim Holding**	**Số 18, Nguyễn Ngọc Nại, Thanh Xuân, Hà Nội**
9	4	Địa điểm xây dựng:	
10		**39 Nguyễn Đình Chiểu - Hai Bà Trưng – Hà Nội**	
11	**II. CÁC HỆ SỐ, ĐỊNH MỨC TỶ LỆ**		
12	1	Hệ số vật liệu	1,000
13	2	Hệ số nhân công	1,000
14	3	Hệ số máy xây dựng	1,000
15	4	Định mức chi phí trực tiếp khác (TT)	2,5%
16	5	Định mức chi phí chung (C)	6,5%
17	6	Định mức thu nhập chịu thuế tính trước (TL)	5,5%
18	7	Thuế suất thuế giá trị gia tăng ($T^{GTGT-XD}$)	10,0%
19	8	Tỷ lệ chi phí XD nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	1,0%

3.2. Bước 2. Tra mã, chỉnh sửa tên công việc, nhập khối lượng mời thầu

Chọn các từ khóa ngắn gọn, đặc trưng trong tên các công tác trong bảng khối lượng của hồ sơ mời thầu (hoặc đồ án) và nhập vào phần mềm Đấu thầu GXD để tra:

Ví dụ: Gõ móng+cột để tra mã cho công tác đầu tiên:

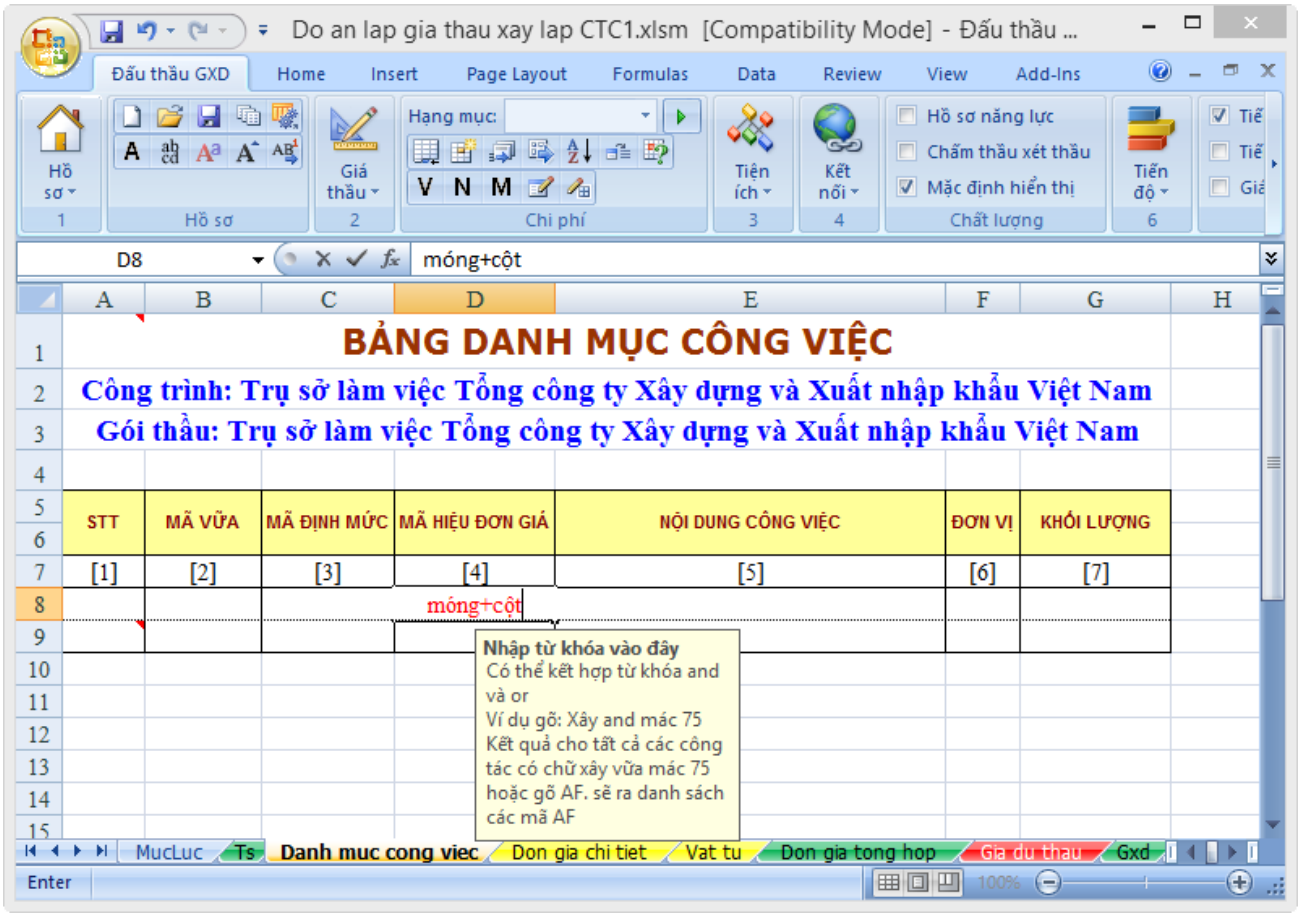

Sau khi ấn Enter thì sẽ có hộp thoại (nó bé quá thì để chuột vào góc mà kéo nó to ra mà nhìn cho rõ, cứ để nó nhỏ tí xíu cho khổ, làm việc chả linh hoạt tẹo nào cả):

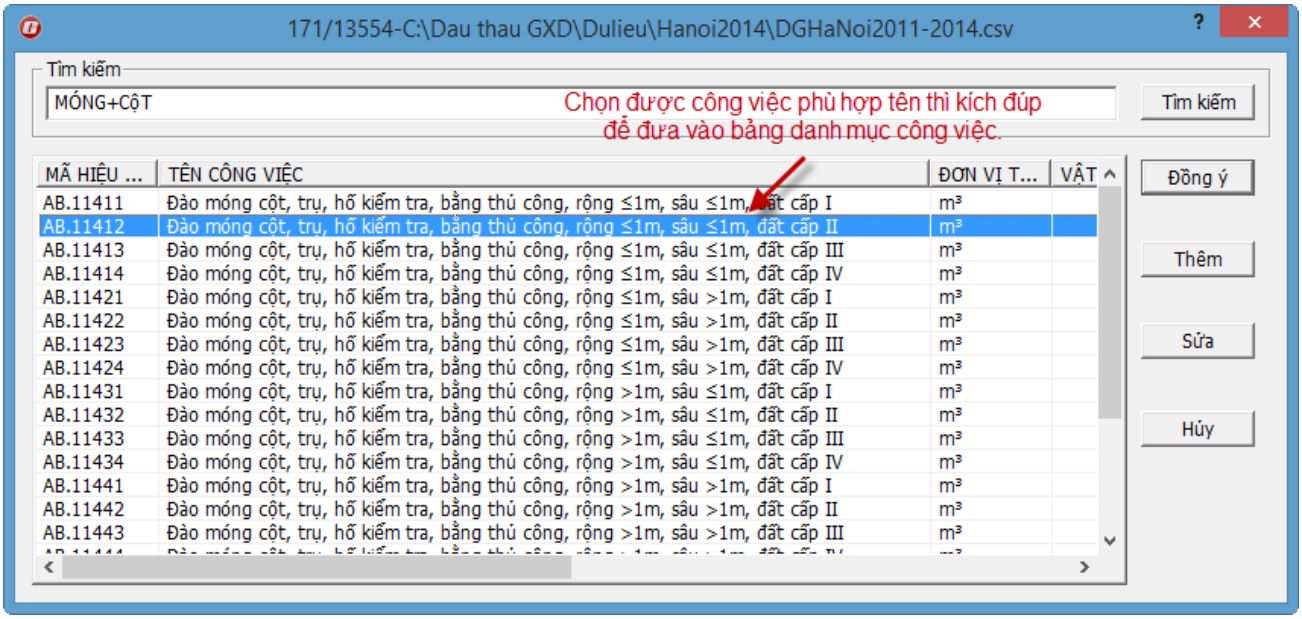

Chọn được mã AB.11412 thì sẽ như này:

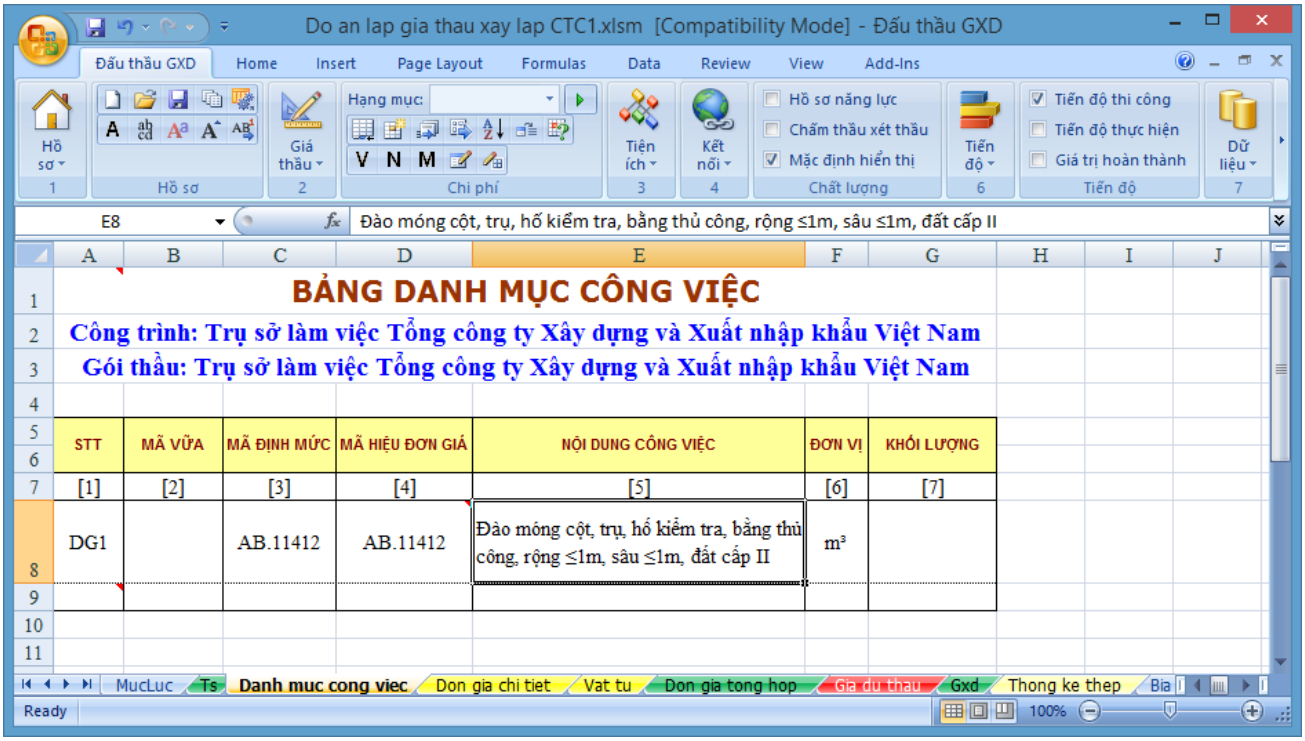

Tập dùng phím Tab để di chuyển sang bên trái, sửa lại tên công tác cho đúng với hồ sơ mời thầu:

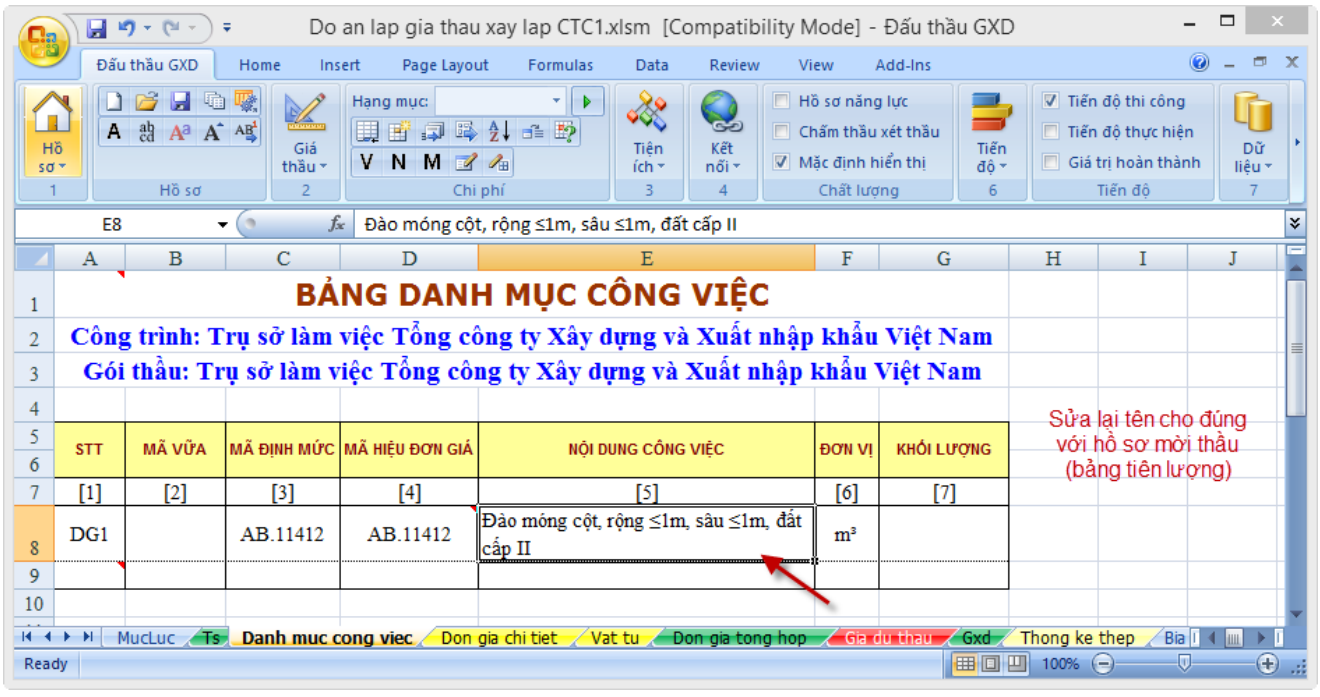

***Câu hỏi**: Sao lại phải dùng phím Tab?*

***Trả lời**: Trên bàn phím có bao nhiêu phím phải tập huy động sử dụng hết, phát huy hết chức năng của chúng thì làm mới nhanh, mới giỏi được. Không chỉ phím Tab, mà các phím F2, F4, Home, End, Page Up, Page Down… phải tập sử dụng ngay cho quen và tốc độ ngày càng cao.*

Thực tế ta sẽ nhập khối lượng theo hồ sơ mời thầu, đối với các bạn làm đồ án môn học sẽ tính khối lượng theo bộ số m, l, k mà thầy/cô giao. Tức là ta đưa số liệu đồ án vào 3 cột H, I, J sau đó lập công thức ở cột G để tính khối lượng. Xem lập công thức hay chưa này:

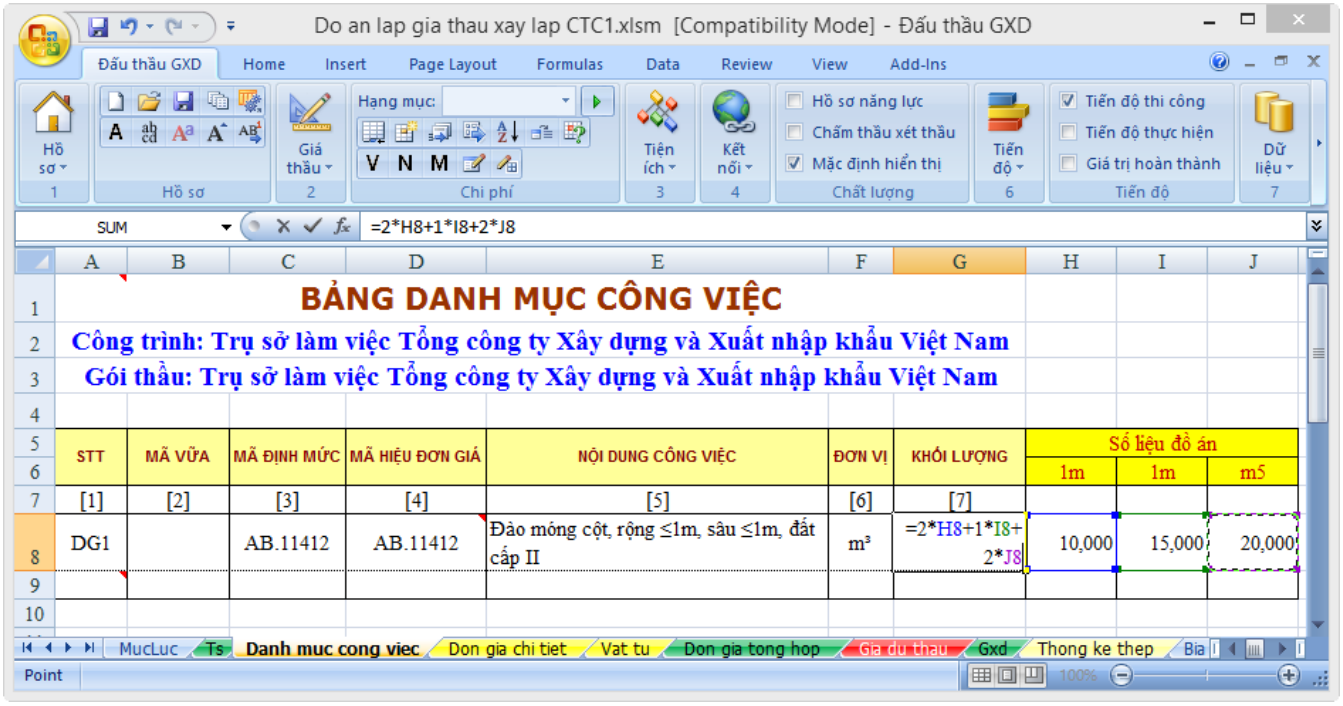

Cứ lần lượt tra mã, ấn tab sang trái và nhập hết số liệu vào nhé. Sau đó kéo sao chép công thức ở cột G một phát là xong.

Đến đây, bạn nào lanh trí xem bài tập ở mục 5. Lập giá thầu nhiều hạng mục trong giáo trình tập 3 tải ở link: http://giaxaydung.vn/threads/tap-3-ly-thuyet-va-cac-bai-tap-thuc-hanh-boc-khoi-luong-lap-gia-thau-lap-du-toan-su-dung-du-th.38107 là có thể tự làm xong hồ sơ được rồi.

Các mã hiệu được tra theo quy cách công việc theo yêu cầu của HSMT, nhập khối lượng từng công tác:

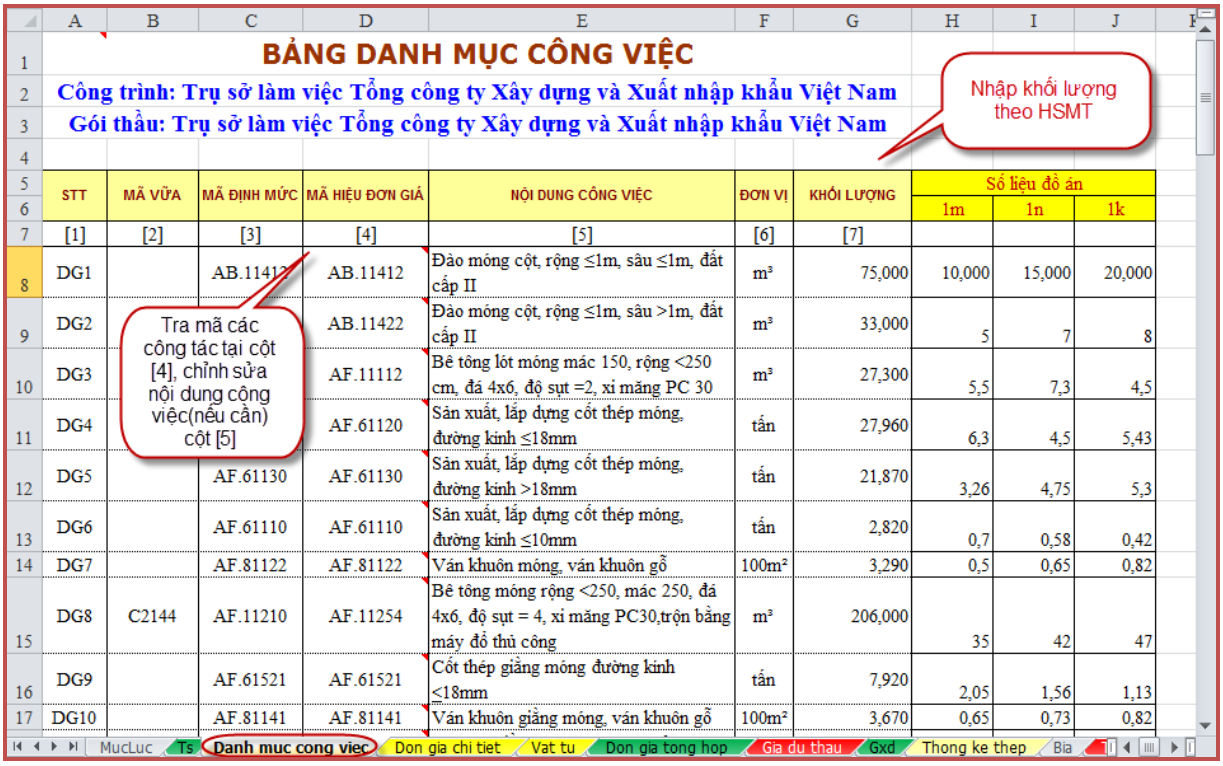

BẢNG DANH MỤC CÔNG VIỆC

Công trình: Trụ sở làm việc Tổng công ty Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam

Gói thầu: Trụ sở làm việc Tổng công ty Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam

Nhập khối lượng theo HSMT

Tra mã các công tác tại cột [4], chỉnh sửa nội dung cộng việc(nếu cần) cột [5]

STT	MÃ VỮA	MÃ ĐỊNH MỨC	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	Số liệu đồ án		
							1m	1n	1k
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]			
DG1		AB.11412	AB.11412	Đào móng cột, rộng ≤1m, sâu ≤1m, đất cấp II	m³	75,000	10,000	15,000	20,000
DG2			AB.11422	Đào móng cột, rộng ≤1m, sâu >1m, đất cấp II	m³	33,000	5	7	8
DG3			AF.11112	Bê tông lót móng mác 150, rộng <250 cm, đá 4x6, độ sụt =2, xi măng PC 30	m³	27,300	5,5	7,3	4,5
DG4			AF.61120	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	tấn	27,960	6,3	4,5	5,43
DG5		AF.61130	AF.61130	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính >18mm	tấn	21,870	3,26	4,75	5,3
DG6		AF.61110	AF.61110	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	tấn	2,820	0,7	0,58	0,42
DG7		AF.81122	AF.81122	Ván khuôn móng, ván khuôn gỗ	100m²	3,290	0,5	0,65	0,82
DG8	C2144	AF.11210	AF.11254	Bê tông móng rộng <250, mác 250, đá 4x6, độ sụt = 4, xi măng PC30,trộn bằng máy đổ thủ công	m³	206,000	35	42	47
DG9		AF.61521	AF.61521	Cốt thép giằng móng đường kính <18mm	tấn	7,920	2,05	1,56	1,13
DG10		AF.81141	AF.81141	Ván khuôn giằng móng, ván khuôn gỗ	100m²	3,670	0,65	0,73	0,82

MucLuc | Ts | Danh muc cong viec | Don gia chi tiet | Vat tu | Don gia tong hop | Gia du thau | Gxd | Thong ke thep | Bia

3.3. *Bước 3: Chiết tính đơn giá cho các công tác*

Mục đích của bước này cũng là xác định Mẫu 09A theo yêu cầu của đề bài, bạn thao tác: ***Giá thầu/ 4. Phân tích đơn giá chi tiết***

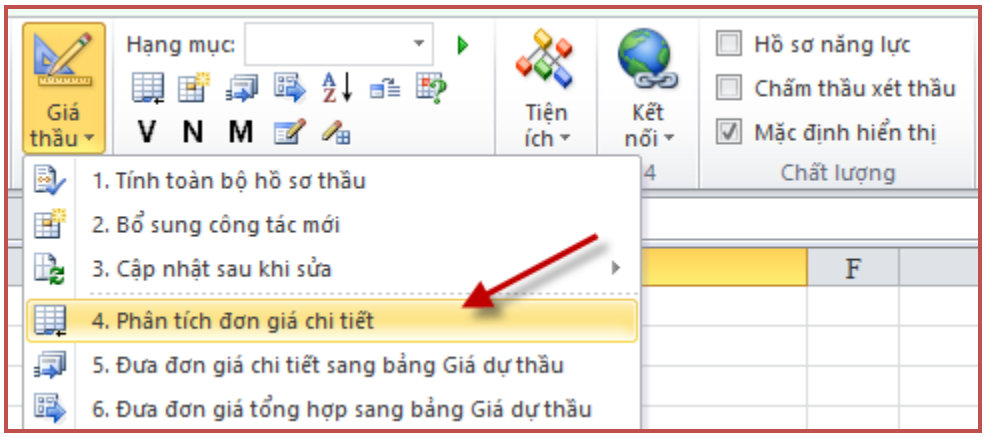

Kết quả nhận được tại sheet Đơn giá chi tiết:

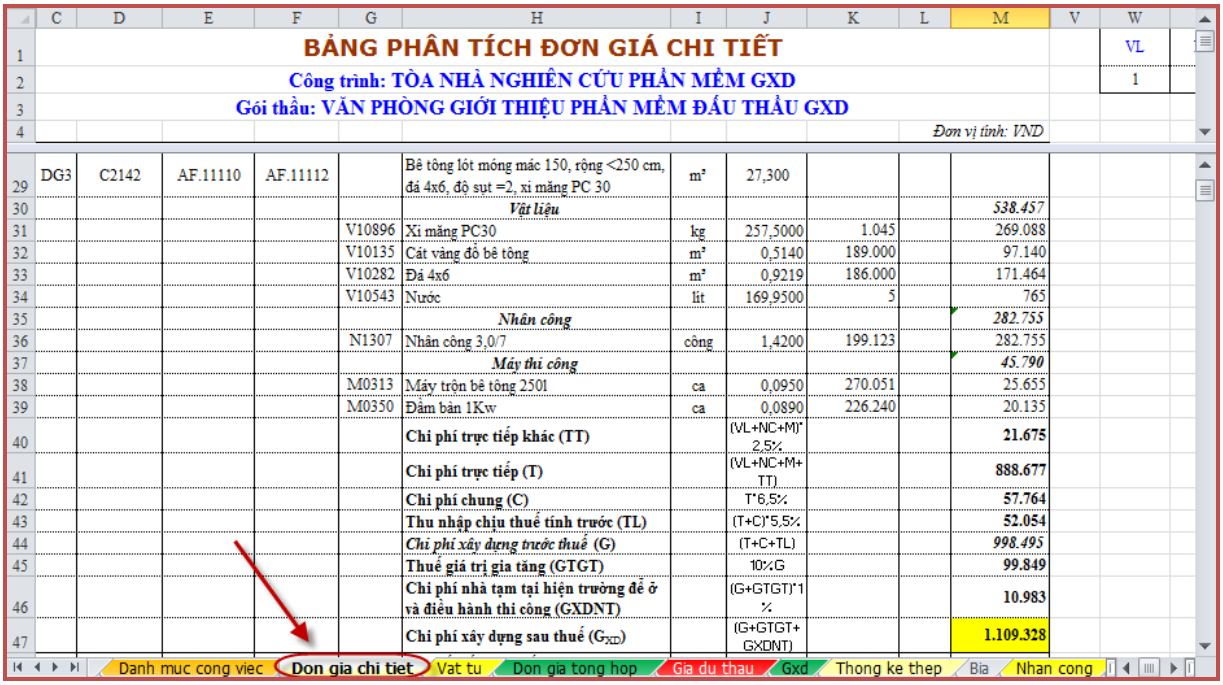

Giá tổng hợp:

Trong nhiều trường hợp, công việc trong bảng khối lượng mời thầu có đơn vị tính tổng hợp, tức là phải có nhiều công việc đơn lẻ thực hiện thì mới hoàn thành được công tác đó. Ví dụ: Khi lập dự toán hạng mục cống ngang đường thì người ta lập cho các công tác như: Đào đất (m3), bê tông lót (m3), ván khuôn cống (m2), cốt thép cống (tấn), bê tông cống (m3) và lấp đất trở lại (m3). Nhưng khi mời thầu họ chỉ mời là số thi công A m cống. Nhà thầu phải tính đơn giá theo đơn vị 1m cống rồi áp cho A m cống được mời, chứ không tính các đơn giá riêng lẻ rồi chào cho từng công tác theo quy trình thi công.

Tron bài này không dùng giá tổng hợp. Các bạn có thể tham khảo giáo trình Tập 1, Tập 2, Tập 3 và các video sử dụng phần mềm Dự thầu GXD để hiểu thêm về đơn giá tổng hợp.

3.4. Bước 4: Đưa các đơn giá sang bảng giá dự thầu

Đưa các đơn giá sang sheet **Giá dự thầu**, sẽ hình thành được mẫu 08A, Biểu chi tiết giá dự thầu. Ta dùng lệnh như sau: ***Giá thầu/ 5.Đưa đơn giá chi tiết sang bảng giá dự thầu***

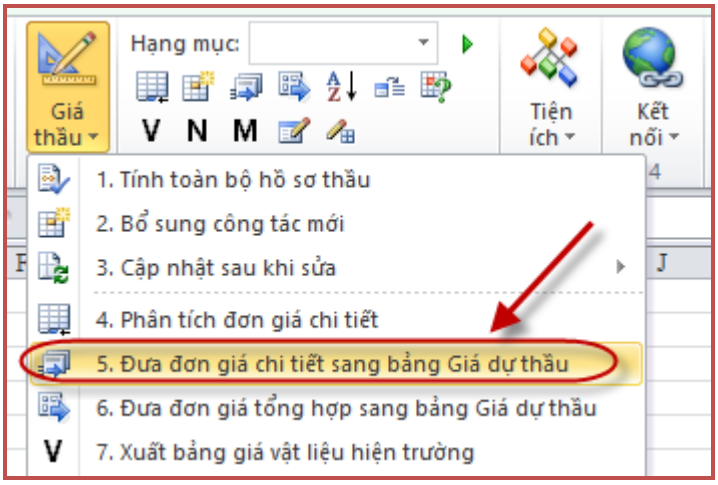

Kết quả nhận được tại bảng giá dự thầu:

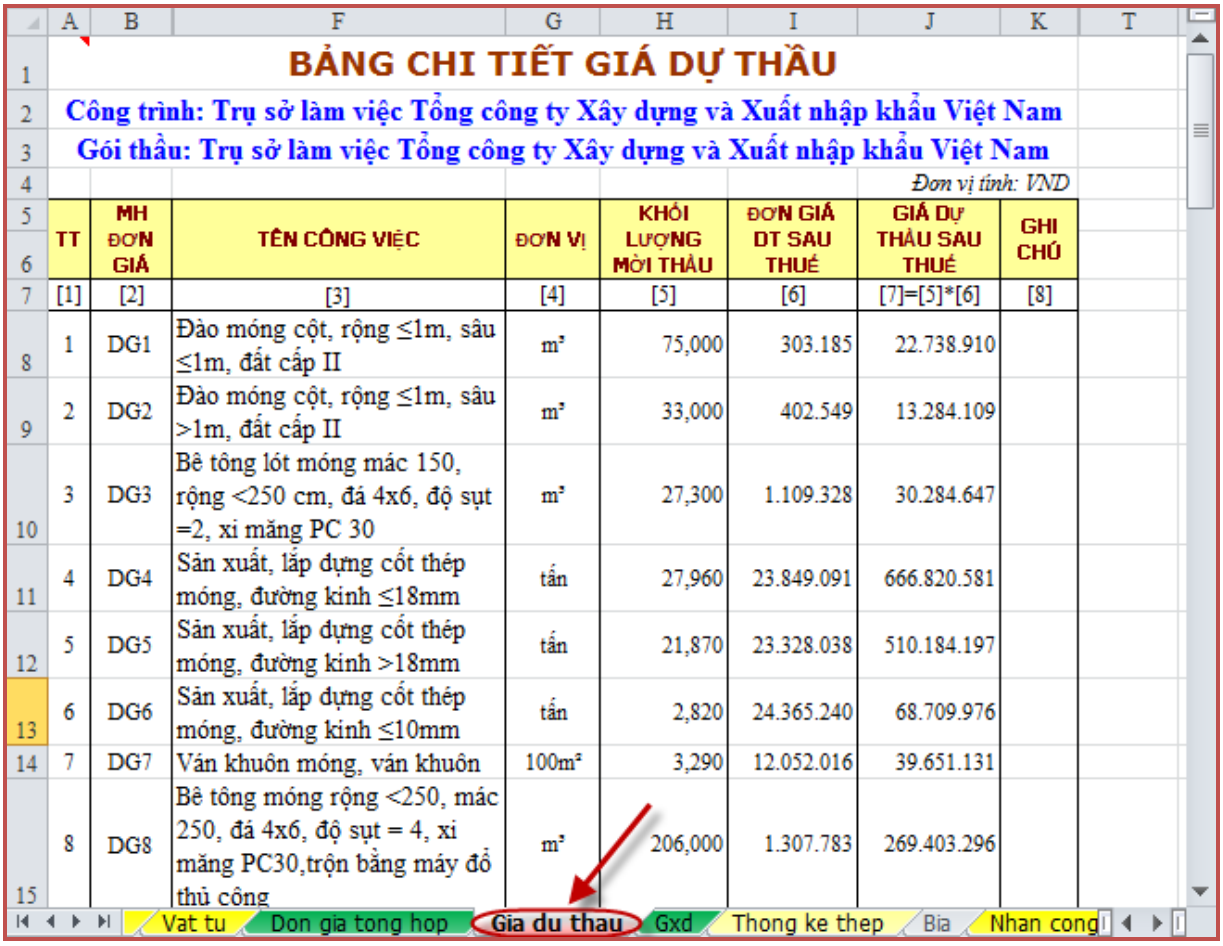

BẢNG CHI TIẾT GIÁ DỰ THẦU

Công trình: Trụ sở làm việc Tổng công ty Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam

Gói thầu: Trụ sở làm việc Tổng công ty Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam

Đơn vị tính: VND

TT	MH ĐƠN GIÁ	TÊN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG MỜI THẦU	ĐƠN GIÁ DT SAU THUẾ	GIÁ DỰ THẦU SAU THUẾ	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]	[8]
1	DG1	Đào móng cột, rộng ≤1m, sâu ≤1m, đất cấp II	m³	75,000	303.185	22.738.910	
2	DG2	Đào móng cột, rộng ≤1m, sâu >1m, đất cấp II	m³	33,000	402.549	13.284.109	
3	DG3	Bê tông lót móng mác 150, rộng <250 cm, đá 4x6, độ sụt =2, xi măng PC 30	m³	27,300	1.109.328	30.284.647	
4	DG4	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	tấn	27,960	23.849.091	666.820.581	
5	DG5	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính >18mm	tấn	21,870	23.328.038	510.184.197	
6	DG6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	tấn	2,820	24.365.240	68.709.976	
7	DG7	Ván khuôn móng, ván khuôn	100m²	3,290	12.052.016	39.651.131	
8	DG8	Bê tông móng rộng <250, mác 250, đá 4x6, độ sụt = 4, xi măng PC30,trộn bằng máy đổ thủ công	m³	206,000	1.307.783	269.403.296	

Vat tu | Don gia tong hop | Gia du thau | Gxd | Thong ke thep | Bia | Nhan cong

3.5. Bước 5: Nhập giá vật liệu hoặc tính giá vật liệu

Giá vật liệu bạn nhập theo báo giá của nhà thầu bạn liên hệ được hoặc bạn nhập theo báo giá của Liên sở Tài chính – Xây dựng mới nhất tại Hà Nội nơi có công trình được xây dựng. Giá vật liệu được nhập tại ***sheet Vật tư (bảng giá trị vật tư dự thầu).***

Giá vật liệu do Nhà thầu đưa ra, không nhất thiết phải căn cứ vào Công bố giá Liên sở hay hay Báo giá như dự toán. Giá bỏ thầu sẽ do Nhà thầu hoàn toàn quyết định, phù hợp với mặt bằng giá thị trường.

***Câu hỏi**: Có nhiều bạn vẫn thắc mắc là có những vật liệu không có trong Công bố giá của địa phương mà không biết lấy ở đâu để cho vào giá dự thầu?*

***Trả lời**: Đây là một câu hỏi mang tính rất thụ động! Bạn có thể lấy giá ở Công bố giá địa bàn lân cận, Báo giá nhà sản xuất, Báo giá trên mạng .v.v. miễn sao bạn thấy tin tưởng là nó phù hợp với gói thầu và có khả năng cạnh tranh cao trong quá trình đấu thầu và khi thi công thì nhà thầu có thể lấy được vật liệu với giá đó hoặc rẻ hơn.*

3.6. Bước 6: Tính bảng lương nhân công, máy thi công dự thầu

3.6.1. Đơn giá nhân công

Thường thì có một số công tác, công việc được tính theo đơn vị ngày công (công), ví dụ: Dọn dẹp vệ sinh, Dọn mặt bằng .v.v. Khi đó công tác đó được ghi là TT (tạm tính), áp dụng đơn giá nhân công theo Đơn giá của Tỉnh, thành phố nơi có công trình. Lưu ý đơn giá nhân công thường có trong Đơn giá hoặc bạn có thể phân tích bằng phần mềm 1 vài công tác để có được đơn giá này. Thông thường với công việc yêu cầu nhân công lao động giản đơn thì áp dụng mức giá nhân công 3/7.

Chuyển về sheet Ts nhập các thông số đầu vào về chế độ tiền lương:

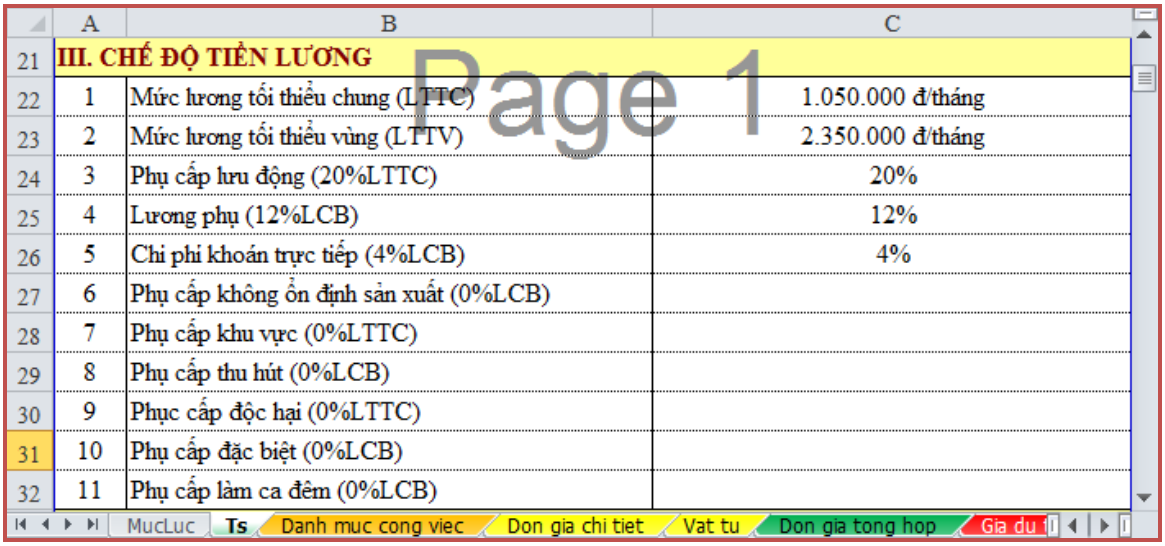

	A	B	C
21	**III. CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG**		
22	1	Mức lương tối thiểu chung (LTTC)	1.050.000 đ/tháng
23	2	Mức lương tối thiểu vùng (LTTV)	2.350.000 đ/tháng
24	3	Phụ cấp lưu động (20%LTTC)	20%
25	4	Lương phụ (12%LCB)	12%
26	5	Chi phí khoán trực tiếp (4%LCB)	4%
27	6	Phụ cấp không ổn định sản xuất (0%LCB)	
28	7	Phụ cấp khu vực (0%LTTC)	
29	8	Phụ cấp thu hút (0%LCB)	
30	9	Phục cấp độc hại (0%LTTC)	
31	10	Phụ cấp đặc biệt (0%LCB)	
32	11	Phụ cấp làm ca đêm (0%LCB)	

Page 1

MucLuc | Ts | Danh muc cong viec | Don gia chi tiet | Vat tu | Don gia tong hop | Gia du

Chạy lệnh xuất ra Bảng giá nhân công (có biểu tượng hình chữ N):

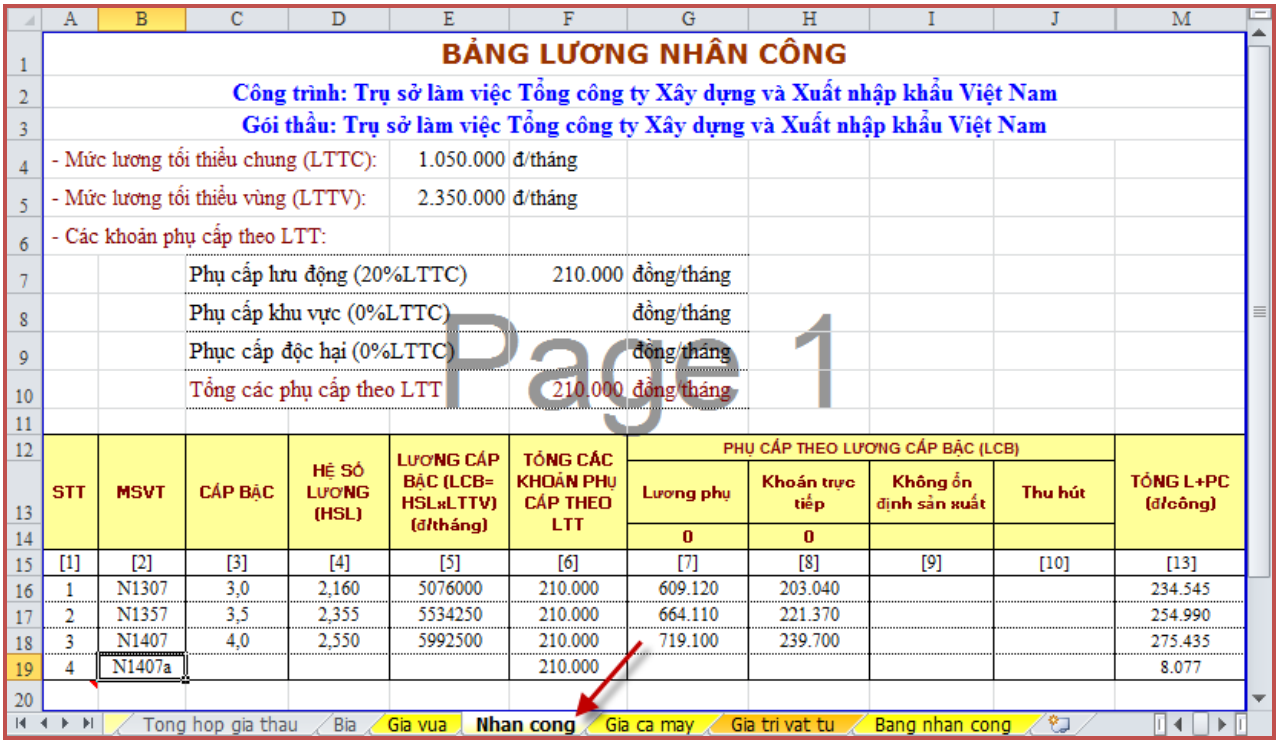

BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG

Công trình: Trụ sở làm việc Tổng công ty Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam

Gói thầu: Trụ sở làm việc Tổng công ty Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam

- Mức lương tối thiểu chung (LTTC): 1.050.000 đ/tháng
- Mức lương tối thiểu vùng (LTTV): 2.350.000 đ/tháng
- Các khoản phụ cấp theo LTT:

Phụ cấp lưu động (20%LTTC)	210.000	đồng/tháng
Phụ cấp khu vực (0%LTTC)		đồng/tháng
Phục cấp độc hại (0%LTTC)		đồng/tháng
Tổng các phụ cấp theo LTT	210.000	đồng/tháng

Page 1

STT	MSVT	CẤP BẬC	HỆ SỐ LƯƠNG (HSL)	LƯƠNG CẤP BẬC (LCB= HSLxLTTV) (đ/tháng)	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LTT	PHỤ CẤP THEO LƯƠNG CẤP BẬC (LCB)				TỔNG L+PC (đ/công)
						Lương phụ	Khoán trực tiếp	Không ổn định sản xuất	Thu hút	
						0	0			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[13]
1	N1307	3,0	2,160	5076000	210.000	609.120	203.040			234.545
2	N1357	3,5	2,355	5534250	210.000	664.110	221.370			254.990
3	N1407	4,0	2,550	5992500	210.000	719.100	239.700			275.435
4	N1407a				210.000					8.077

Tong hop gia thau | Bia | Gia vua | Nhan cong | Gia ca may | Gia tri vat tu | Bang nhan cong

3.6.2. Đơn giá máy thi công

Thường thì có một số công tác, công việc được tính theo đơn vị ca máy (ca), ví dụ: Bơm hút nước bằng máy bơm nước, Dọn dẹp mặt bằng bằng máy cào nhỏ. Khi đó các bạn sẽ mở đơn giá

ca máy của Tỉnh, thành phố nơi có công trình, đầu việc sẽ ghi theo số thứ tự của loại máy đang tra, kèm theo tên bộ đơn giá để dễ theo dõi.

Bạn nhập giá nhiên liệu (tham khảo tại petrolimex.com.vn), năng lượng (tham khảo tại evn.com.vn) vào sheet Ts:

IV. GIÁ NHIÊN LIỆU, NĂNG LƯỢNG (TRƯỚC VAT)		
Giá nhiên liệu ở thời điểm hiện tại để tính giá ca máy và bù giá ca máy		
1	Xăng (đồng/lít)	23.764
2	Dầu Diezel (đồng/lít)	20.618
3	Ma dút (đồng/lít)	4.133
4	Dầu hỏa (đồng/lít)	
5	Dầu DO (đồng/lít)	
6	Điện (đồng/kw)	1.509

MucLuc | Ts | Danh muc cong viec | Don gia chi tiet | Vat tu | Don gia tong hop | Gia du thầu

Sau khi nhập xong, thực hiện kết xuất bảng giá ca máy bằng lệnh**:**

Giá thầu/ Xuất bảng giá ca máy/ 3. Điều chỉnh giá ca máy đơn giản

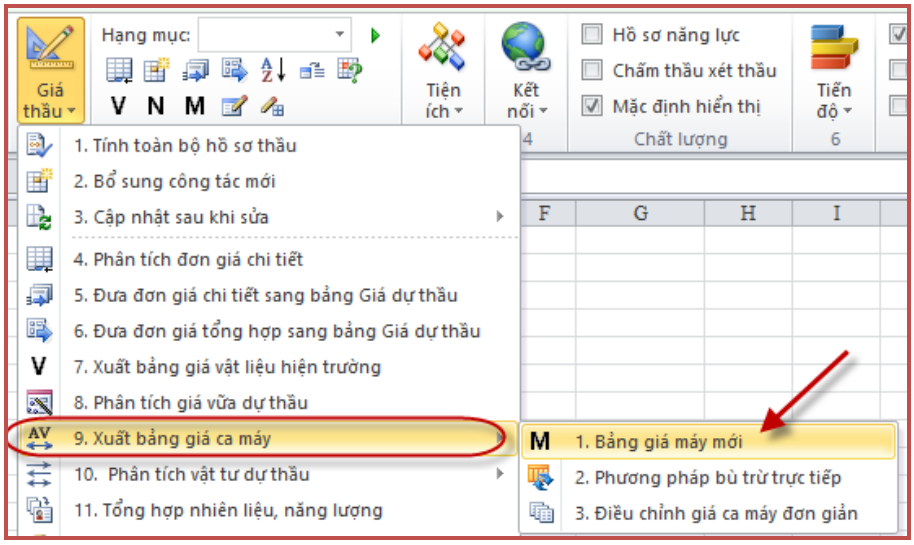

Bảng giá ca máy nhận được:

BẢNG GIÁ CA MÁY

Công trình: TÒA NHÀ NGHIÊN CỨU PHẦN MỀM GXD

Gói thầu: VĂN PHÒNG GIỚI THIỆU PHẦN MỀM ĐẤU THẦU GXD

Đơn vị tính: đồng/ca

STT	MSVT	LOẠI MÁY, THIẾT BỊ	SỐ CA/ NĂM	ĐỊNH MỨC KHẤU HAO, SỬA CHỮA, CHI PHÍ KHÁC / NĂM (%/GIÁ TÍNH KH)				ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU, NĂNG LƯỢNG 1 CA (C_{NL})		HỆ SỐ NHIÊN LIỆU PHỤ	THÀNH PHẦN CẤP BẬC THỢ ĐIỀU KHIỂN MÁY	NGUYÊN GIÁ (GIÁ TÍNH KHẤU HAO)	CHI PHÍ KHẤU HAO (C_{KH})	CHI PHÍ SỬA CHỮA (C_{SC})	CHI PHÍ NHIÊN LIỆU, NĂNG LƯỢNG (C_{NL})	CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG (C_{TL})	CHI PHÍ KHÁC (C_{CPK})	GIÁ CA MÁY (C_{CM})
				Khấu hao	Hệ số thu hồi khi thanh lý	Sửa chữa	CP #											
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	M0350	Đầm bàn 1Kw	110	25,00	1,00	8,75	4,00	4,5	kWh	1,07	1x3/7	2.259.000	5.134	1.797	7.266	250.272	821	265.290
2	M0355	Đầm dùi 1,5Kw	110	20,00	1,00	8,75	4,00	6,75	kWh	1,07	1x3/7	3.178.000	5.778	2.528	10.899	250.272	1.156	270.633
3	M0509	Máy cắt gạch đá 1,7Kw	80	14,00	1,00	7,00	4,00	3,06	kWh	1,07	1x3/7	5.212.000	9.121	4.561	4.941	250.272	2.606	271.501
4	M0522	5Kw	220	14,00	0,95	4,08	4,00	9,00	kWh	1,07	1x3/7	12.702.000	7.679	2.356	14.532	250.272	2.309	277.148
5	M0485	Máy hàn điện 23Kw	180	24,00	0,95	4,84	5,00	48,30	kWh	1,07	1x4/7	8.841.000	11.199	2.377	77.987	292.210	2.456	386.229
6	M0313	Máy trộn bê tông 250l	110	20,00	0,95	6,50	5,00	10,80	kWh	1,07	1x3/7	15.577.000	26.906	9.205	17.438	250.272	7.080	310.901
7	M0319	Máy trộn vữa 80l	120	20,00	0,95	6,80	5,00	5,28	kWh	1,07	1x3/7	6.656.000	10.539	3.772	8.525	250.272	2.773	275.881
8	M0266	Máy vận thăng 0,8T	280	18,00	0,95	4,32	5,00	21,00	kWh	1,07	1x3/7	108.825.000	66.461	16.790	33.907	250.272	19.433	386.863
9	M0123	Ô tô tự đổ 10 tấn	260	17,00	0,95	7,30	6,00	56,70	lít diez	1,05	1x2/4 loại 7,5÷16,5 tấn	441.665.000	274.342	124.006	1.227.493	316.325	101.923	2.044.089

Gia du thau | Gxd | Thong ke thep | Tong hop gia thau | Bia | Gia vua | Nhan cong | Gia ca may | Gia tri vat tu | Bang nhan cong | Ts

Sau khi hoàn tất tính toán bảng giá nhân công, bảng giá ca máy, ta dùng lệnh kết nối đưa các đơn giá về sheet vật tư, từ sheet vật tư phần mềm kết nối sang đơn giá chi tiết.

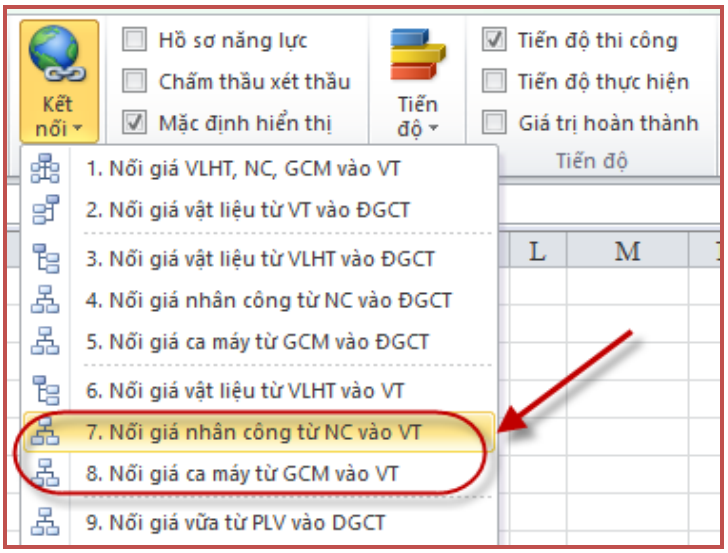

Kết nối giá nhân công, ca máy vào bảng giá vật tư

Lưu ý:

Dù là giá Vật liệu, Nhân công, hay Máy thi công, nhà thầu - mà cụ thể là người làm hồ sơ dự thầu hoàn toàn tự quyết định mức giá cho vào dự toán. Mức giá đó có thể thấp, cao tuỳ theo bạn, không nhất thiết cứ phải theo các Công bố của địa phương. Tuy nhiên, mức giá này cần được thông qua người chịu trách nhiệm chính trong quá trình triển khai làm hồ sơ dự thầu hoặc Người sẽ chịu trách nhiệm làm Đội trưởng thi công công trình (hạch toán) sau này.

Phần đơn giá thường chưa có "đuôi" (TT phí khác, chi phí chung, lãi chịu thuế, VAT, lán trại). Phần giá nhân công và máy thi công còn được điều chỉnh bằng hệ số điều chỉnh dự toán

theo mức lương tối thiểu nên cũng cần quan tâm, nếu không giá tổng hợp cuối cùng sẽ tăng cao so với mong muốn.

Các bạn nên đánh dấu bôi vàng những đơn giá nào Tạm tính (TT) chưa chắc chắn để làm cơ sở điều chỉnh về sau.

Để điều chỉnh giá gói thầu sau khi đã cơ bản hoàn tất (thấp xuống hoặc cao lên), nên để ý những đơn giá có giá trị lớn như Cửa, Khuôn cửa, Cửa kính, Đá granite .v.v. Hoặc các Vật liệu có khối lượng lớn (thép, xi măng, bê tông thương phẩm .v.v.).

3.7. Bước 7: Kiểm tra kết quả, đường link kết nối, sắp xếp thứ tự chuẩn bị in ấn hồ sơ

Kiểm tra số liệu kết quả, link công thức với việc điều chỉnh hệ số ở các bảng tính rất quan trọng. Chúng ta cần chú ý, các hệ số được dùng tại sheet **TS**, sheet **Giá ca máy** link sang sheet **Đơn giá chi tiết**.

***Câu hỏi**: Công tác kiểm tra có quan trọng không?*

***Trả lời**: Rất quan trọng. Nếu không kiểm tra kỹ, ta các có thể mắc các lỗi tính toán, kết nối công thức rất sơ đẳng, do số liệu và phép tính quá nhiều, thời gian lại gấp nên nhiều khi kiểm soát không hết chứ chưa chắc đã phải do ta làm ẩu. Vì thế có thể ta đang rất kỳ vọng cho việc thắng thầu, khi chấm thầu họ phát ra những sai sót và hiệu chỉnh sai lệch có thể làm cho ta trở lại vị thế rất tệ hại trong cuộc thầu.*

4. Trình bày kết quả

Cần lưu ý, các mẫu bảng biểu trong hồ sơ mời thầu đã đưa ra như nào bạn phải trình bày bảng biểu hồ sơ dự thầu của bạn đúng như vậy. Nếu không bạn có thể bị đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT, có thể bị loại hoặc bị hạ điểm. Lúc này, các kiến thức, kỹ năng và sự thành thạo về Excel để căn chỉnh trên phần mềm Đấu thầu GXD của bạn sẽ phát huy lợi thế.

***Câu hỏi**: Tại sao cứ Các mẫu hồ sơ thầu nộp cứ phải làm thống nhất theo mẫu? Sao nhiều bên mời thầu đưa ra những mẫu "khù khoằm" quá, chẳng giống ai cả là sao?*

***Trả lời**: Bạn này kỳ quá, người ta yêu cầu làm theo mẫu thì làm theo mẫu đi. Hỏi nhiều quá. Thực ra có nhiều lý do, bạn cứ hình dung như này cho dễ: Có thể có nhiều nhà thầu tham gia, nếu các nhà thầu đều làm theo một mẫu thì khi chấm thầu, xét thầu sẽ dễ dàng, thuận lợi hơn. Nếu mỗi nhà thầu làm một mẫu khác nhau, một kiểu thì người chấm cũng chết dở, vất vả, tốn thời gian… Có nhiều trường hợp bên mời thầu đưa ra những mẫu để bẫy nhà thầu mắc lỗi để có lý do loại bỏ. Nói chung, muốn đấu thầu nhanh bên mời thầu nên đưa ra các mẫu sao cho các phần mềm đáp ứng dễ dàng việc trình bày hồ sơ thầu, điều này đòi hỏi phải hiểu về các công cụ phần mềm làm thầu. Nếu tự nghĩ đưa ra các mẫu khó, thì sẽ tự mình rước khó khăn và tốn thêm công sức, thời gian cho những người tham gia vào cuộc thầu, khó tự động hóa công việc.*

4.1. Mẫu số 8A - Biểu tổng hợp giá dự thầu

Mẫu số 1 được thể hiện tại sheet Tổng hợp giá thầu:

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

Đơn vị tính: đồng

STT	MH	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THÀNH TIỀN
1	HM1	Phần móng	2.139.543.702
2	HM2	Phần thân	3.457.976.678
3	HM3	Bể nước, bể phốt	87.804.676
4	HM4	Sảnh, tam cấp	91.997.796
5	HM5	Hoàn thiện	4.213.543.599
		TỔNG CỘNG	9.990.866.452

Bằng chữ: Chín tỷ bốn trăm linh bảy triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
GIÁM ĐỐC

4.2. Mẫu số 8B - Biểu chi tiết giá dự thầu

Mẫu số 2 được thể hiện tại sheet Giá dự thầu:

BẢNG CHI TIẾT GIÁ DỰ THẦU

Công trình: Trụ sở làm việc Tổng công ty Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam

Gói thầu: Trụ sở làm việc Tổng công ty Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MH ĐƠN GIÁ	TÊN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG MỜI THẦU	ĐƠN GIÁ DT SAU THUẾ	GIÁ DỰ THẦU SAU THUẾ	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]	[8]
	HM1	**Phần móng**				**2.139.543.702**	
1	DG1	Đào móng cột, rộng ≤1m, sâu ≤1m, đất cấp II	m^3	75,000	357.119	26.783.936	
2	DG2	Đào móng cột, rộng ≤1m, sâu >1m, đất cấp II	m^3	33,000	474.158	15.647.220	
3	DG3	Bê tông lót móng mác 150, rộng <250 cm, đá 4x6, độ sụt =2, xi măng PC 30	m^3	27,300	1.183.098	32.298.571	
4	DG4	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	tấn	27,960	24.358.931	681.075.705	
5	DG5	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính >18mm	tấn	21,870	23.742.771	519.254.398	
6	DG6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	tấn	2,820	24.943.037	70.339.364	

TT	MH ĐƠN GIÁ	TÊN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG MỜI THẦU	ĐƠN GIÁ DT SAU THUẾ	GIÁ DỰ THẦU SAU THUẾ	GHI CHÚ
7	DG7	Ván khuôn móng, ván khuôn gỗ	100m²	3,290	13.513.805	44.460.418	
8	DG8	Bê tông móng rộng <250, mác 250, đá 4x6, độ sụt = 4, xi măng PC30,trộn bằng máy đổ thủ công	m³	206,000	1.391.597	286.669.029	
9	DG9	Cốt thép giằng móng đường kính ≤18mm	tấn	7,920	24.921.424	197.377.680	
10	DG10	Ván khuôn giằng móng, ván khuôn gỗ	100m²	3,670	17.475.962	64.136.782	
11	DG11	Bê tông giằng móng mác 250, đá 1x2, độ sụt = 4, xi măng PC30. Trộn bằng máy đổ thủ công.	m³	24,700	2.234.112	55.182.576	
12	DG12	Xây móng gạch chỉ đặc, rộng >330, vữa xi măng cát vàng mác 75, xi măng PC30, Ml > 2.	m³	90,000	1.546.669	139.200.248	
13	DG13	Lấp đất hố móng , hệ số đầm chặt Kc = 0,9	m³	35,400	201.067	7.117.775	
	HM2	**Phần thân**				**3.457.976.678**	
14	DG14	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ, đường kính >18mm, chiều cao ≤4m	tấn	11,750	24.567.842	288.672.142	
15	DG15	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ, đường kính ≤18mm, chiều cao ≤4m	tấn	8,540	24.931.098	212.911.574	
16	DG16	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤4m	tấn	8,060	26.104.521	210.402.437	
17	DG17	Ván khuôn cột chữ nhật, ván khuôn thép	100m²	0,900	13.513.805	12.162.424	
18	DG18	Bê tông cột mác 200, tiết diện > 0,1m2 , cao ≤4m, đá 1x2, độ sụt = 8, XM PC30. Thi công thủ công	m³	39,600	2.323.430	92.007.815	
19	DG19	Đổ bê tông cột mác 200, tiết diện ≤0,1m2 , cao ≤4m, đá 1x2, độ sụt = 8, xi măng PC30	m³	51,800	2.463.321	127.600.025	
20	DG20	Ván khuôn dầm, ván khuôn gỗ	100m²	1,480	17.475.962	25.864.424	

TT	MH ĐƠN GIÁ	TÊN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG MỜI THẦU	ĐƠN GIÁ DT SAU THUẾ	GIÁ DỰ THẦU SAU THUẾ	GHI CHÚ
21	DG21	Sản xuất, lắp dựng cốt thép dầm, đường kính >18mm, chiều cao ≤16m	tấn	17,109	24.808.072	424.441.302	
22	DG22	Sản xuất, lắp dựng cốt thép dầm, đường kính ≤18mm, chiều cao ≤16m	tấn	6,385	25.075.803	160.109.005	
23	DG23	Sản xuất, lắp dựng cốt thép dầm, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤16m	tấn	14,051	26.678.932	374.865.670	
24	DG24	Bê tông dầm mác 200, đá 1x2, độ sụt = 6, xi măng PC30. thi công thủ công	m^3	186,000	2.156.851	401.174.290	
25	DG25	Ván khuôn sàn, ván khuôn gỗ	$100m^2$	11,420	13.758.317	157.119.978	
26	DG26	Cốt thép sàn, đường kính <18mm, cao < 16m	tấn	10,385	25.231.917	262.033.461	
27	DG27	Cốt thép sàn, đường kính ≤10mm, cao ≤16m	tấn	14,420	26.025.793	375.291.931	
28	DG28	Bê tông sàn mác 200, đá 1x2, độ sụt = 6, xi măng PC30. thi công thủ công	m^3	188,000	1.772.980	333.320.200	
	HM3	**Bể nước, bể phốt**				**87.804.676**	
29	DG29	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, bằng thủ công, rộng >1m, sâu >1m, đất cấp II	m^3	11,200	312.104	3.495.566	
30	DG30	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng >250cm đá 4x6, vữa bê tông mác 100	m^3	1,040	1.042.995	1.084.714	
31	DG31	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, đá 1x2, mác 200, bể phốt	m^3	3,300	3.397.190	11.210.728	
32	DG32	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính ≤10 mm, bể phốt	tấn	0,235	24.943.037	5.861.614	
33	DG33	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ móng cột vuông, chữ nhật	$100m^2$	1,535	13.513.805	20.743.690	

TT	MH ĐƠN GIÁ	TÊN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG MỜI THẦU	ĐƠN GIÁ DT SAU THUẾ	GIÁ DỰ THẦU SAU THUẾ	GHI CHÚ
34	DG34	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây bể chứa, vữa XM mác 75, bể phốt	m^3	4,000	1.618.745	6.474.981	
35	DG35	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô... đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m^3	1,500	1.637.521	2.456.282	
36	DG36	Sản xuất, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn đúc sẵn	tấn	0,653	26.453.335	17.274.028	
37	DG37	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chớp	$100m^2$	1,972	8.010.398	15.796.505	
38	DG38	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m^2	29,500	91.669	2.704.230	
39	DG39	Láng nền sàn không đánh màu, chiều dày 3cm, vữa XM mác 75	m^2	11,300	62.154	702.338	
	HM4	**Sảnh, tam cấp**				**91.997.796**	
40	DG40	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng ≤250 cm, mác 100, Tam cấp sảnh	m^3	3,400	1.115.019	3.791.063	
41	DG41	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác cao ≤4 m, vữa XM mác 75,Tam cấp sảnh	m^3	12,000	2.350.029	28.200.345	
42	DG42	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 50	m^2	5,800	123.955	718.936	
43	DG43	Lát bậc tam cấp	m^2	79,600	619.764	49.333.201	
44	DG44	Vận chuyển đất tiếp cự ly ≤7 km bằng ôtô tự đổ 10T, đất cấp II	$100m^3$	17,300	575.390	9.954.251	
	HM5	**Hoàn thiện**				**4.213.543.599**	
45	DG45	Ván khuôn cầu thang thường, ván khuôn gỗ	$100m^2$	0,372	21.102.729	7.850.215	
46	DG46	Cốt thép cầu thang, đường kính ≤10mm, cao ≤4m	tấn	1,944	27.164.864	52.808.496	
47	DG47	Cốt thép cầu thang, đường kính ≤18mm, cao ≤4m	tấn	0,228	26.340.261	6.005.580	

TT	MH ĐƠN GIÁ	TÊN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG MỜI THẦU	ĐƠN GIÁ DT SAU THUẾ	GIÁ DỰ THẦU SAU THUẾ	GHI CHÚ
48	DG48	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cầu thang thường đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m^3	9,000	1.910.009	17.190.079	
49	DG49	Xây bậc cầu thang bằng gạch chỉ đặc, vữa xi măng mác 50, xi măng PC30, Ml = 1,5, cao ≤4m	m^3	14,900	1.730.779	25.788.602	
50	DG50	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ đặc 6,5x10,5x22, chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤4m, vữa XM mác 75	m^3	467,300	1.766.712	825.584.676	
51	DG51	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ đặc, tường 220, cao > 4m, vữa XM mác 75, xi măng PC30, Ml = 1,5	m^3	271,400	1.842.166	499.963.893	
52	DG52	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ đặc, tường 110, cao < 4m, vữa XM mác 75, xi măng PC30, Ml = 1,5	m^3	128,300	2.017.607	258.858.946	
53	DG53	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ đặc, tường 110, cao > 4m, vữa XM mác 75, xi măng PC30, Ml = 1,5	m^3	95,800	2.102.821	201.450.234	
54	DG54	Trát tường ngoài nhà, dày 1cm, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát Ml = 0,7.	m^2	1.930,000	83.897	161.921.698	
55	DG55	Trát tường trong nhà, dày 1cm, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát Ml = 0,7.	m^2	3.260,100	59.196	192.985.418	
56	DG56	Trát dầm, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát Ml = 0,7.	m^2	357,100	132.338	47.258.006	
57	DG57	Trát trần nhà, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát Ml = 0,7.	m^2	2.174,000	185.201	402.627.246	
58	DG58	Trát cột, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát Ml = 0,7.	m^2	187,100	182.307	34.109.725	

TT	MH ĐƠN GIÁ	TÊN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG MỜI THẦU	ĐƠN GIÁ DT SAU THUẾ	GIÁ DỰ THẦU SAU THUẾ	GHI CHÚ
59	DG59	Xây bậc tam cấp, bồn hoa , bằng gạch chỉ đặc, vữa tam hợp mác 50, xi măng PC30, Ml = 1,5	m^3	13,000	1.771.752	23.032.774	
60	DG60	Bê tông gạch vỡ lót nền bậc tam cấp, vữa xi măng mác 75, xi măng PC30, Ml = 1,5	m^3	5,500	723.331	3.978.319	
61	DG61	Lát đá cẩm thạch nền nhà, đá 35x35, vữa xi măng mác 75, xi măng PC30, Ml = 1,4	m^2	1.782,000	619.764	1.104.419.150	
62	DG62	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn ICI Dulux 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	2.174,000	53.130	115.503.600	
63	DG63	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn ICI Dulux 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	1.930,000	62.889	121.376.189	
64	DG64	Làm vách ngăn bằng ván gỗ công nghiệp không thấm nước	m^2	45,700	234.443	10.714.057	
65	DG65	Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn 50x50cm	$1m^2$	86,900	449.746	39.082.966	
66	DG66	Lắp dựng các loại cửa khung sắt, khung nhôm	m^2	67,700	112.448	7.612.739	
67	DG67	Lắp dựng các loại cửa khung sắt, khung nhôm	m^2	78,100	112.448	8.782.200	
68	DG68	Lắp dựng các loại cửa khung sắt, khung nhôm	m^2	148,200	112.448	16.664.814	
69	DG69	Lắp dựng vách kính khung nhôm mặt tiền	m^2	157,500	177.613	27.973.976	
		TỔNG CỘNG				**9.990.866.452**	
		LÀM TRÒN				**9.990.866.000**	

4.3. Mẫu số 9A - Biểu phân tích đơn giá dự thầu

Mẫu số 3 được thể hiện tại sheet Đơn giá chi tiết.

BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

Công trình: Trụ sở làm việc Tổng công ty Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam

Gói thầu: Trụ sở làm việc Tổng công ty Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam

Đơn vị tính: VNĐ

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
[1]	[4]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
DG1	AB.11412	Đào móng cột, rộng ≤1m, sâu ≤1m, đất cấp II	m^3	75,000			
		Nhân công					***279.109***
		Nhân công 3,0/7	công	1,1900	234.545		279.109
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**6.978**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**286.086**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**18.596**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**16.758**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***321.439***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**32.144**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**3.536**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**357.119**
DG2	AB.11422	Đào móng cột, rộng ≤1m, sâu >1m, đất cấp II	m^3	33,000			
		Nhân công					***370.581***
		Nhân công 3,0/7	công	1,5800	234.545		370.581
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**9.265**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**379.846**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**24.690**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**22.249**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***426.785***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**42.679**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**4.695**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**474.158**
DG3	AF.11112	Bê tông lót móng mác 150, rộng ≤250 cm, đá 4x6, độ sụt =2, xi măng PC 30	m^3	27,300			
		Vật liệu					***538.457***
		Xi măng PC30	kg	257,5000	1.045		269.088
		Cát vàng đổ bê tông	m^3	0,5140	189.000		97.140
		Đá 4x6	m^3	0,9219	186.000		171.464

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Nước	lít	169,9500	5		765
		Nhân công					***333.054***
		Nhân công 3,0/7	công	1,4200	234.545		333.054
		Máy thi công					***53.146***
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0,0950	310.901		29.536
		Đầm bàn 1Kw	ca	0,0890	265.290		23.611
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**23.116**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**947.773**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**61.605**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**55.516**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***1.064.895***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**106.489**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**11.714**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**1.183.098**
DG4	AF.61120	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	tấn	27,960			
		Vật liệu					***16.389.984***
		Thép tròn D≤18mm	kg	1020,0000	15.718		16.032.360
		Dây thép	kg	14,2800	19.000		271.320
		Que hàn	kg	4,6400	18.600		86.304
		Nhân công					***2.126.617***
		Nhân công 3,5/7	công	8,3400	254.990		2.126.617
		Máy thi công					***521.264***
		Máy hàn điện 23Kw	ca	1,1200	386.229		432.576
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,3200	277.148		88.687
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**475.947**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**19.513.811**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.268.398**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.143.021**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***21.925.230***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.192.523**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**241.178**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**24.358.931**
DG5	AF.61130	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính >18mm	tấn	21,870			
		Vật liệu					***16.402.260***
		Thép tròn D>18mm	kg	1020,0000	15.718		16.032.360
		Dây thép	kg	14,2800	19.000		271.320
		Que hàn	kg	5,3000	18.600		98.580
		Nhân công					***1.619.187***
		Nhân công 3,5/7	công	6,3500	254.990		1.619.187
		Máy thi công					***534.855***
		Máy hàn điện 23Kw	ca	1,2700	386.229		490.511
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,1600	277.148		44.344
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**463.908**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**19.020.209**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.236.314**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.114.109**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***21.370.631***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.137.063**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**235.077**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**23.742.771**
DG6	AF.61110	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	tấn	2,820			
		Vật liệu					***16.497.030***
		Thép tròn D≤10mm	kg	1005,0000	16.010		16.090.050
		Dây thép	kg	21,4200	19.000		406.980
		Nhân công					***2.886.487***
		Nhân công 3,5/7	công	11,3200	254.990		2.886.487
		Máy thi công					***110.859***
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,4000	277.148		110.859
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**487.359**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**19.981.735**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.298.813**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.170.430**
		Chi phí xây dựng trước thuế		(T+C+TL)			***22.450.978***

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		(G)					
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.245.098**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**246.961**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**24.943.037**
DG7	AF.81122	Ván khuôn móng, ván khuôn gỗ	100m²	3,290			
		Vật liệu					***2.988.590***
		Gỗ ván	m³	0,7920	2.000.000		1.584.000
		Gỗ đà nẹp	m³	0,2100	2.000.000		420.000
		Gỗ chống	m³	0,3350	2.000.000		670.000
		Đinh	kg	15,0000	19.000		285.000
		Vật liệu khác	%	1,0000			29.590
		Nhân công					***7.573.203***
		Nhân công 3,5/7	công	29,7000	254.990		7.573.203
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**264.045**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**10.825.838**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**703.679**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**634.123**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***12.163.641***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**1.216.364**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**133.800**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**13.513.805**
DG8	AF.11254	Bê tông móng rộng ≤250, mác 250, đá 4x6, độ sụt = 4, xi măng PC30,trộn bằng máy đổ thủ công	m³	206,000			
		Vật liệu					***649.335***
		Xi măng PC30	kg	371,0500	1.045		387.747
		Cát vàng đổ bê tông	m³	0,4684	189.000		88.532
		Đá 4x6	m³	0,8918	186.000		165.866
		Nước	lít	169,1250	5		761
		Vật liệu khác	%	1,0000			6.429
		Nhân công					***384.654***
		Nhân công 3,0/7	công	1,6400	234.545		384.654
		Máy thi công					***53.622***
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0,0950	310.901		29.536

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Đầm dùi 1,5Kw	ca	0,0890	270.633		24.086
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**27.190**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.114.801**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**72.462**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**65.299**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***1.252.563***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**125.256**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**13.778**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**1.391.597**
DG9	AF.61521	Cốt thép giằng móng đường kính ≤18mm	tấn	7,920			
		Vật liệu					***16.391.100***
		Thép tròn D≤18mm	kg	1020,0000	15.718		16.032.360
		Dây thép	kg	14,2800	19.000		271.320
		Que hàn	kg	4,7000	18.600		87.420
		Nhân công					***2.560.100***
		Nhân công 3,5/7	công	10,0400	254.990		2.560.100
		Máy thi công					***526.285***
		Máy hàn điện 23Kw	ca	1,1330	386.229		437.597
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,3200	277.148		88.687
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**486.937**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**19.964.422**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.297.687**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.169.416**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***22.431.525***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.243.152**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**246.747**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**24.921.424**
DG10	AF.81141	Ván khuôn giằng móng, ván khuôn gỗ	100m²	3,670			
		Vật liệu					***4.188.985***
		Gỗ ván	m³	0,7920	2.000.000		1.584.000

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Gỗ đà nẹp	m^3	0,1890	2.000.000		378.000
		Gỗ chống	m^3	0,9570	2.000.000		1.914.000
		Đinh	kg	14,2900	19.000		271.510
		Vật liệu khác	%	1,0000			41.475
		Nhân công					***9.469.455***
		Nhân công 4,0/7	công	34,3800	275.435		9.469.455
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**341.461**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**13.999.901**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**909.994**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**820.044**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***15.729.939***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**1.572.994**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**173.029**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**17.475.962**
DG11	AF.12314	Bê tông giằng móng mác 250, đá 1x2, độ sụt = 4, xi măng PC30. Trộn bằng máy đổ thủ công.	m^3	24,700			
		Vật liệu					***717.515***
		Xi măng PC30	kg	415,1250	1.045		433.806
		Cát vàng đổ bê tông	m^3	0,4551	189.000		86.014
		Đá 1x2	m^3	0,8866	214.000		189.738
		Nước	lít	189,6250	5		853
		Vật liệu khác	%	1,0000			7.104
		Nhân công					***907.764***
		Nhân công 3,5/7	công	3,5600	254.990		907.764
		Máy thi công					***120.804***
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0,0950	310.901		29.536
		Đầm dùi 1,5Kw	ca	0,1800	270.633		48.714
		Máy vận thăng 0,8T	ca	0,1100	386.863		42.555
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**43.652**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.789.736**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**116.333**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**104.834**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***2.010.902***

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**201.090**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**22.120**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**2.234.112**
DG12	AE.21214	Xây móng gạch chỉ đặc, rộng >330, vữa xi măng cát vàng mác 75, xi măng PC30, Ml > 2.	m^3	90,000			
		Vật liệu					***828.873***
		Gạch chỉ 6,5x10,5x22	viên	539,0000	1.314		708.246
		Xi măng PC30	kg	96,0090	1.045		100.329
		Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m^3	0,3270	61.000		19.947
		Nước	lít	78,0000	5		351
		Nhân công					***379.935***
		Nhân công 3,5/7	công	1,4900	254.990		379.935
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**30.220**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.239.029**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**80.537**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**72.576**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***1.392.142***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**139.214**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**15.314**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**1.546.669**
DG13	AB.13112	Lấp đất hố móng , hệ số đầm chặt Kc = 0,9	m^3	35,400			
		Nhân công					***157.145***
		Nhân công 3,0/7	công	0,6700	234.545		157.145
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**3.929**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**161.074**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**10.470**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**9.435**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***180.978***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**18.098**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**1.991**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**201.067**
DG14	AF.61431	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ, đường kính >18mm, chiều cao ≤4m	tấn	11,750			
		Vật liệu					***16.419.000***
		Thép tròn D>18mm	kg	1020,0000	15.718		16.032.360
		Dây thép	kg	14,2800	19.000		271.320
		Que hàn	kg	6,2000	18.600		115.320
		Nhân công					***2.162.315***
		Nhân công 3,5/7	công	8,4800	254.990		2.162.315
		Máy thi công					***619.825***
		Máy hàn điện 23Kw	ca	1,4900	386.229		575.481
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,1600	277.148		44.344
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**480.029**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**19.681.169**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.279.276**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.152.824**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***22.113.269***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.211.327**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**243.246**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**24.567.842**
DG15	AF.61421	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ, đường kính ≤18mm, chiều cao ≤4m	tấn	8,540			
		Vật liệu					***16.393.332***
		Thép tròn D≤18mm	kg	1020,0000	15.718		16.032.360
		Dây thép	kg	14,2800	19.000		271.320
		Que hàn	kg	4,8200	18.600		89.652
		Nhân công					***2.555.000***
		Nhân công 3,5/7	công	10,0200	254.990		2.555.000
		Máy thi công					***536.713***
		Máy hàn điện 23Kw	ca	1,1600	386.229		448.026
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,3200	277.148		88.687
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**487.126**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**19.972.171**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.298.191**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.169.870**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***22.440.232***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.244.023**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**246.843**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**24.931.098**
DG16	AF.61411	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤4m	tấn	8,060			
		Vật liệu					***16.497.030***
		Thép tròn D≤10mm	kg	1005,0000	16.010		16.090.050
		Dây thép	kg	21,4200	19.000		406.980
		Nhân công					***3.794.251***
		Nhân công 3,5/7	công	14,8800	254.990		3.794.251
		Máy thi công					***110.859***
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,4000	277.148		110.859
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**510.054**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**20.912.194**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.359.293**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.224.932**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***23.496.418***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.349.642**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**258.461**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**26.104.521**
DG17	AF.81122	Ván khuôn cột chữ nhật, ván khuôn thép	100m²	0,900			
		Vật liệu					***2.988.590***
		Gỗ ván	m³	0,7920	2.000.000		1.584.000
		Gỗ đà nẹp	m³	0,2100	2.000.000		420.000
		Gỗ chống	m³	0,3350	2.000.000		670.000
		Đinh	kg	15,0000	19.000		285.000

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Vật liệu khác	%	1,0000			29.590
		Nhân công					***7.573.203***
		Nhân công 3,5/7	công	29,7000	254.990		7.573.203
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**264.045**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**10.825.838**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**703.679**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**634.123**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***12.163.641***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**1.216.364**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**133.800**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**13.513.805**
DG18	AF.12233	Bê tông cột mác 200, tiết diện > 0,1m2 , cao ≤4m, đá 1x2, độ sụt = 8, XM PC30. Thi công thủ công	m^3	39,600			
		Vật liệu					***699.518***
		Xi măng PC30	kg	350,5500	1.045		366.325
		Cát vàng đổ bê tông	m^3	0,4807	189.000		90.857
		Đá 1x2	m^3	0,9000	214.000		192.589
		Nước	lít	189,6250	5		853
		Gỗ ván cầu công tác	m^3	0,0200	2.000.000		40.000
		Đinh	kg	0,0480	19.000		912
		Đinh đỉa	cái	0,3520	3.000		1.056
		Vật liệu khác	%	1,0000			6.926
		Nhân công					***1.032.710***
		Nhân công 3,5/7	công	4,0500	254.990		1.032.710
		Máy thi công					***83.662***
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0,0950	310.901		29.536
		Đầm dùi 1,5Kw	ca	0,2000	270.633		54.127
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**45.397**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.861.287**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**120.984**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**109.025**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***2.091.296***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**209.130**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**23.004**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**2.323.430**
DG19	AF.12213	Đổ bê tông cột mác 200, tiết diện ≤0,1m2 , cao ≤4m, đá 1x2, độ sụt = 8, xi măng PC30	m^3	51,800			
		Vật liệu					***699.518***
		Xi măng PC30	kg	350,5500	1.045		366.325
		Cát vàng đổ bê tông	m^3	0,4807	189.000		90.857
		Đá 1x2	m^3	0,9000	214.000		192.589
		Nước	lít	189,6250	5		853
		Gỗ ván cầu công tác	m^3	0,0200	2.000.000		40.000
		Đinh	kg	0,0480	19.000		912
		Đinh đỉa	cái	0,3520	3.000		1.056
		Vật liệu khác	%	1,0000			6.926
		Nhân công					***1.147.455***
		Nhân công 3,5/7	công	4,5000	254.990		1.147.455
		Máy thi công					***78.250***
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0,0950	310.901		29.536
		Đầm dùi 1,5Kw	ca	0,1800	270.633		48.714
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**48.131**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.973.353**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**128.268**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**115.589**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***2.217.211***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**221.721**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**24.389**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**2.463.321**
DG20	AF.81141	Ván khuôn dầm, ván khuôn gỗ	$100m^2$	1,480			
		Vật liệu					***4.188.985***
		Gỗ ván	m^3	0,7920	2.000.000		1.584.000
		Gỗ đà nẹp	m^3	0,1890	2.000.000		378.000
		Gỗ chống	m^3	0,9570	2.000.000		1.914.000
		Đinh	kg	14,2900	19.000		271.510
		Vật liệu khác	%	1,0000			41.475

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Nhân công					***9.469.455***
		Nhân công 4,0/7	công	34,3800	275.435		9.469.455
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**341.461**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**13.999.901**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**909.994**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**820.044**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***15.729.939***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**1.572.994**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**173.029**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**17.475.962**
DG21	AF.61532	Sản xuất, lắp dựng cốt thép dầm, đường kính >18mm, chiều cao ≤16m	tấn	17,109			
		Vật liệu					***16.416.024***
		Thép tròn D>18mm	kg	1020,0000	15.718		16.032.360
		Dây thép	kg	14,2800	19.000		271.320
		Que hàn	kg	6,0400	18.600		112.344
		Nhân công					***2.338.258***
		Nhân công 3,5/7	công	9,1700	254.990		2.338.258
		Máy thi công					***634.611***
		Máy hàn điện 23Kw	ca	1,4560	386.229		562.349
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,1600	277.148		44.344
		Máy vận thăng 0,8T	ca	0,0400	386.863		15.475
		Máy khác	%	2,0000			12.443
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**484.722**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**19.873.616**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.291.785**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.164.097**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***22.329.498***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.232.950**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**245.624**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**24.808.072**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
DG22	AF.61522	Sản xuất, lắp dựng cốt thép dầm, đường kính ≤18mm, chiều cao ≤16m	tấn	6,385			
		Vật liệu					***16.391.100***
		Thép tròn D≤18mm	kg	1020,0000	15.718		16.032.360
		Dây thép	kg	14,2800	19.000		271.320
		Que hàn	kg	4,7000	18.600		87.420
		Nhân công					***2.654.446***
		Nhân công 3,5/7	công	10,4100	254.990		2.654.446
		Máy thi công					***552.595***
		Máy hàn điện 23Kw	ca	1,1330	386.229		437.597
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,3200	277.148		88.687
		Máy vận thăng 0,8T	ca	0,0400	386.863		15.475
		Máy khác	%	2,0000			10.835
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**489.954**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**20.088.094**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.305.726**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.176.660**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***22.570.480***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.257.048**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**248.275**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**25.075.803**
DG23	AF.61512	Sản xuất, lắp dựng cốt thép dầm, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤16m	tấn	14,051			
		Vật liệu					***16.497.030***
		Thép tròn D≤10mm	kg	1005,0000	16.010		16.090.050
		Dây thép	kg	21,4200	19.000		406.980
		Nhân công					***4.225.184***
		Nhân công 3,5/7	công	16,5700	254.990		4.225.184
		Máy thi công					***128.860***
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,4000	277.148		110.859
		Máy vận thăng 0,8T	ca	0,0400	386.863		15.475
		Máy khác	%	2,0000			2.527
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**521.277**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**21.372.352**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.389.203**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.251.885**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***24.013.440***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.401.344**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**264.148**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**26.678.932**
DG24	AF.12313	Bê tông dầm mác 200, đá 1x2, độ sụt = 6, xi măng PC30. thi công thủ công	m^3	186,000			
		Vật liệu					***657.131***
		Xi măng PC30	kg	350,5500	1.045		366.325
		Cát vàng đổ bê tông	m^3	0,4807	189.000		90.857
		Đá 1x2	m^3	0,9000	214.000		192.589
		Nước	lít	189,6250	5		853
		Vật liệu khác	%	1,0000			6.506
		Nhân công					***907.764***
		Nhân công 3,5/7	công	3,5600	254.990		907.764
		Máy thi công					***120.804***
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0,0950	310.901		29.536
		Đầm dùi 1,5Kw	ca	0,1800	270.633		48.714
		Máy vận thăng 0,8T	ca	0,1100	386.863		42.555
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**42.142**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.727.842**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**112.310**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**101.208**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***1.941.360***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**194.136**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**21.355**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**2.156.851**
DG25	AF.81151	Ván khuôn sàn, ván khuôn gỗ	$100m^2$	11,420			
		Vật liệu					***3.329.920***
		Gỗ ván	m^3	0,7920	2.000.000		1.584.000
		Gỗ đà nẹp	m^3	0,1120	2.000.000		224.000
		Gỗ chống	m^3	0,6680	2.000.000		1.336.000

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Đinh	kg	8,0500	19.000		152.950
		Vật liệu khác	%	1,0000			32.970
		Nhân công					***7.422.973***
		Nhân công 4,0/7	công	26,9500	275.435		7.422.973
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**268.822**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**11.021.715**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**716.411**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**645.597**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***12.383.724***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**1.238.372**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**136.221**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**13.758.317**
DG26	AF.61721	Cốt thép sàn, đường kính ≤18mm, cao ≤16m	tấn	10,385			
		Vật liệu					***16.389.556***
		Thép tròn D>10mm	kg	1020,0000	15.718		16.032.360
		Dây thép	kg	14,2800	19.000		271.320
		Que hàn	kg	4,6170	18.600		85.876
		Nhân công					***2.781.941***
		Nhân công 3,5/7	công	10,9100	254.990		2.781.941
		Máy thi công					***548.655***
		Máy hàn điện 23Kw	ca	1,1230	386.229		433.735
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,3200	277.148		88.687
		Máy vận thăng 0,8T	ca	0,0400	386.863		15.475
		Máy khác	%	2,0000			10.758
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**493.004**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**20.213.156**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.313.855**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.183.986**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***22.710.997***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.271.100**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**249.821**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**25.231.917**
DG27	AF.61711	Cốt thép sàn, đường kính ≤10mm, cao ≤16m	tấn	14,420			
		Vật liệu					***16.497.030***
		Thép tròn D≤10mm	kg	1005,0000	16.010		16.090.050
		Dây thép	kg	21,4200	19.000		406.980
		Nhân công					***3.730.504***
		Nhân công 3,5/7	công	14,6300	254.990		3.730.504
		Máy thi công					***113.076***
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,4000	277.148		110.859
		Máy khác	%	2,0000			2.217
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**508.515**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**20.849.125**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.355.193**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.221.238**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***23.425.556***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.342.556**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**257.681**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**26.025.793**
DG28	AF.12413	Bê tông sàn mác 200, đá 1x2, độ sụt = 6, xi măng PC30, thi công thủ công	m^3	188,000			
		Vật liệu					***657.131***
		Xi măng PC30	kg	350,5500	1.045		366.325
		Cát vàng đổ bê tông	m^3	0,4807	189.000		90.857
		Đá 1x2	m^3	0,9000	214.000		192.589
		Nước	lít	189,6250	5		853
		Vật liệu khác	%	1,0000			6.506
		Nhân công					***632.375***
		Nhân công 3,5/7	công	2,4800	254.990		632.375
		Máy thi công					***96.177***
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0,0950	310.901		29.536
		Đầm dùi 1,5Kw	ca	0,0890	270.633		24.086
		Máy vận thăng 0,8T	ca	0,1100	386.863		42.555
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**34.642**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.420.325**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**92.321**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**83.196**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***1.595.841***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**159.584**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**17.554**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**1.772.980**
DG29	AB.11442	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, bằng thủ công, rộng >1m, sâu >1m, đất cấp II	m^3	11,200			
		Nhân công					***243.927***
		Nhân công 3,0/7	công	1,0400	234.545		243.927
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**6.098**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**250.025**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**16.252**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**14.645**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***280.922***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**28.092**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**3.090**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**312.104**
DG30	AF.11121	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng >250cm đá 4x6, vữa bê tông mác 100	m^3	1,040			
		Vật liệu					***485.249***
		Xi măng PC30	kg	200,8500	1.045		209.888
		Cát vàng đổ bê tông	m^3	0,5315	189.000		100.450
		Đá 4x6	m^3	0,9363	186.000		174.146
		Nước	lít	169,9500	5		765
		Nhân công					***276.763***
		Nhân công 3,0/7	công	1,1800	234.545		276.763
		Máy thi công					***53.146***

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0,0950	310.901		29.536
		Đầm bàn 1Kw	ca	0,0890	265.290		23.611
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**20.379**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**835.537**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**54.310**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**48.942**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***938.789***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**93.879**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**10.327**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**1.042.995**
DG31	AF.16123	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, đá 1x2, mác 200, bể phốt	m^3	3,300			
		Vật liệu					***663.637***
		Xi măng PC30	kg	350,5500	1.045		366.325
		Cát vàng đổ bê tông	m^3	0,4807	189.000		90.857
		Đá 1x2	m^3	0,9000	214.000		192.589
		Nước	lít	189,6250	5		853
		Vật liệu khác	%	2,0000			13.012
		Nhân công					***1.912.425***
		Nhân công 3,5/7	công	7,5000	254.990		1.912.425
		Máy thi công					***79.032***
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0,0950	310.901		29.536
		Đầm dùi 1,5Kw	ca	0,1800	270.633		48.714
		Máy khác	%	1,0000			782
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**66.377**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**2.721.471**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**176.896**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**159.410**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***3.057.777***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**305.778**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**33.636**
		Chi phí xây dựng sau thuế		(G+GTGT+GXDNT)			**3.397.190**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		(G_{XD})					
DG32	AF.61110	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính ≤10 mm, bể phốt	tấn	0,235			
		Vật liệu					***16.497.030***
		Thép tròn D≤10mm	kg	1005,0000	16.010		16.090.050
		Dây thép	kg	21,4200	19.000		406.980
		Nhân công					***2.886.487***
		Nhân công 3,5/7	công	11,3200	254.990		2.886.487
		Máy thi công					***110.859***
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,4000	277.148		110.859
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**487.359**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**19.981.735**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.298.813**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.170.430**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***22.450.978***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.245.098**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**246.961**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**24.943.037**
DG33	AF.81122	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ móng cột vuông, chữ nhật	100m²	1,535			
		Vật liệu					***2.988.590***
		Gỗ ván	m³	0,7920	2.000.000		1.584.000
		Gỗ đà nẹp	m³	0,2100	2.000.000		420.000
		Gỗ chống	m³	0,3350	2.000.000		670.000
		Đinh	kg	15,0000	19.000		285.000
		Vật liệu khác	%	1,0000			29.590
		Nhân công					***7.573.203***
		Nhân công 3,5/7	công	29,7000	254.990		7.573.203
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**264.045**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**10.825.838**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**703.679**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**634.123**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***12.163.641***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**1.216.364**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**133.800**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**13.513.805**
DG34	AE.21114	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây bể chứa, vữa XM mác 75, bể phốt	m^3	4,000			
		Vật liệu					***839.306***
		Gạch chỉ 6,5x10,5x22	viên	550,0000	1.314		722.700
		Xi măng PC30	kg	92,8087	1.045		96.985
		Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m^3	0,3161	61.000		19.282
		Nước	lít	75,4000	5		339
		Nhân công					***425.833***
		Nhân công 3,5/7	công	1,6700	254.990		425.833
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**31.628**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.296.768**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**84.290**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**75.958**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***1.457.016***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**145.702**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**16.027**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**1.618.745**
DG35	AG.11413	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô... đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m^3	1,500			
		Vật liệu					***647.498***
		Xi măng PC30	kg	347,1300	1.045		362.751
		Cát vàng đổ bê tông	m^3	0,4760	189.000		89.971
		Đá 1x2	m^3	0,8912	214.000		190.710
		Nước	lít	187,7750	5		845
		Vật liệu khác	%	0,5000			3.221
		Nhân công					***602.781***
		Nhân công 3,0/7	công	2,5700	234.545		602.781
		Máy thi công					***29.536***

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0,0950	310.901		29.536
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**31.995**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.311.810**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**85.268**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**76.839**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***1.473.917***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**147.392**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**16.213**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**1.637.521**
DG36	AG.13221	Sản xuất, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn đúc sẵn	tấn	0,653			
		Vật liệu					***16.203.570***
		Thép tròn D≤18mm	kg	1005,0000	15.718		15.796.590
		Dây thép	kg	21,4200	19.000		406.980
		Nhân công					***4.360.329***
		Nhân công 3,5/7	công	17,1000	254.990		4.360.329
		Máy thi công					***110.859***
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,4000	277.148		110.859
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**516.869**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**21.191.627**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.377.456**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.241.300**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***23.810.382***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.381.038**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**261.914**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**26.453.335**
DG37	AG.31311	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m²	1,972			
		Vật liệu					***251.530***
		Gỗ ván (cả nẹp)	m³	0,1230	2.000.000		246.000

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Đinh	kg	0,1600	19.000		3.040
		Vật liệu khác	%	1,0000			2.490
		Nhân công					***6.009.043***
		Nhân công 3,0/7	công	25,6200	234.545		6.009.043
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**156.514**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**6.417.088**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**417.111**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**375.881**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***7.210.079***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**721.008**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**79.311**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**8.010.398**
DG38	AK.21234	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m^2	29,500			
		Vật liệu					***10.204***
		Xi măng PC30	kg	8,2809	1.045		8.654
		Cát mịn ML = 0,7÷1,4	m^3	0,0242	61.000		1.473
		Nước	lít	5,9800	5		27
		Vật liệu khác	%	0,5000			51
		Nhân công					***60.596***
		Nhân công 4,0/7	công	0,2200	275.435		60.596
		Máy thi công					***844***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0030	275.881		828
		Máy khác	%	2,0000			17
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**1.791**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**73.435**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**4.773**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**4.301**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***82.510***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**8.251**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**908**
		Chi phí xây dựng sau thuế		(G+GTGT+GXDNT)			**91.669**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		(G_{XD})					
DG39	AK.41124	Láng nền sàn không đánh màu, chiều dày 3cm, vữa XM mác 75	m^2	11,300			
		Vật liệu					***18.277***
		Xi măng PC30	kg	10,3611	1.045		10.827
		Cát vàng	m^3	0,0392	189.000		7.409
		Nước	lít	9,1000	5		41
		Nhân công					***29.196***
		Nhân công 4,0/7	công	0,1060	275.435		29.196
		Máy thi công					***1.104***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0040	275.881		1.104
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**1.214**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**49.791**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**3.236**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**2.917**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***55.944***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**5.594**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**615**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**62.154**
DG40	AF.11111	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng ≤250 cm, mác 100, Tam cấp sảnh	m^3	3,400			
		Vật liệu					***485.249***
		Xi măng PC30	kg	200,8500	1.045		209.888
		Cát vàng đổ bê tông	m^3	0,5315	189.000		100.450
		Đá 4x6	m^3	0,9363	186.000		174.146
		Nước	lít	169,9500	5		765
		Nhân công					***333.054***
		Nhân công 3,0/7	công	1,4200	234.545		333.054
		Máy thi công					***53.146***
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0,0950	310.901		29.536
		Đầm bàn 1Kw	ca	0,0890	265.290		23.611
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**21.786**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**893.236**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**58.060**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**52.321**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***1.003.617***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**100.362**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**11.040**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**1.115.019**
DG41	AE.28114	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác cao ≤4 m, vữa XM mác 75,Tam cấp sảnh	m^3	12,000			
		Vật liệu					***908.783***
		Gạch chỉ 6,5x10,5x22	viên	573,0000	1.314		752.922
		Xi măng PC30	kg	89,6084	1.045		93.641
		Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m^3	0,3052	61.000		18.617
		Nước	lít	72,8000	5		328
		Vật liệu khác	%	5,0000			43.275
		Nhân công					***917.964***
		Nhân công 3,5/7	công	3,6000	254.990		917.964
		Máy thi công					***9.932***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0360	275.881		9.932
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**45.917**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.882.596**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**122.369**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**110.273**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***2.115.237***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**211.524**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**23.268**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**2.350.029**
DG42	AK.21133	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 50	m^2	5,800			
		Vật liệu					***7.869***
		Xi măng PC30	kg	6,0037	1.045		6.274
		Cát mịn ML = 0,7÷1,4	m^3	0,0251	61.000		1.529

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Nước	lít	5,9800	5		27
		Vật liệu khác	%	0,5000			39
		Nhân công					***88.139***
		Nhân công 4,0/7	công	0,3200	275.435		88.139
		Máy thi công					***869***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0030	275.881		828
		Máy khác	%	5,0000			41
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**2.422**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**99.299**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**6.454**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**5.816**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***111.570***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**11.157**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**1.227**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**123.955**
DG43	AK.56111	Lát bậc tam cấp	m²	79,600			
		Vật liệu					***257.736***
		Đá cẩm thạch ≤400x400	m²	1,0500	234.000		245.700
		Xi măng PC30	kg	6,7206	1.045		7.023
		Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m³	0,0229	61.000		1.396
		Nước	lít	5,4600	5		25
		Xi măng trắng	kg	0,5000	2.081		1.041
		Vật liệu khác	%	1,0000			2.552
		Nhân công					***185.919***
		Nhân công 4,0/7	công	0,6750	275.435		185.919
		Máy thi công					***40.725***
		Máy cắt gạch đá 1,7Kw	ca	0,1500	271.501		40.725
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**12.110**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**496.490**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**32.272**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**29.082**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***557.843***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**55.784**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**6.136**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**619.764**
DG44	AB.42332	Vận chuyển đất tiếp cự ly ≤7 km bằng ôtô tự đổ 10T, đất cấp II	100m³	17,300			
		Máy thi công					***449.700***
		Ô tô tự đổ 10 tấn	ca	0,2200	2.044.089		449.700
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**11.242**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**460.942**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**29.961**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**27.000**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***517.903***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**51.790**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**5.697**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**575.390**
DG45	AF.81161	Ván khuôn cầu thang thường, ván khuôn gỗ	100m²	0,372			
		Vật liệu					***3.889.056***
		Gỗ ván	m³	0,7920	2.000.000		1.584.000
		Gỗ đà, chống	m³	0,9810	2.000.000		1.962.000
		Đinh	kg	11,4500	19.000		217.550
		Đinh đỉa	cái	29,0000	3.000		87.000
		Vật liệu khác	%	1,0000			38.506
		Nhân công					***12.603.906***
		Nhân công 4,0/7	công	45,7600	275.435		12.603.906
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**412.324**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**16.905.285**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.098.844**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**990.227**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***18.994.356***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**1.899.436**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**208.938**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**21.102.729**
DG46	AF.61811	Cột thép cầu thang, đường kính ≤10mm, cao ≤4m	tấn	1,944			
		Vật liệu					***16.497.030***
		Thép tròn D≤10mm	kg	1005,0000	16.010		16.090.050
		Dây thép	kg	21,4200	19.000		406.980
		Nhân công					***4.622.969***
		Nhân công 3,5/7	công	18,1300	254.990		4.622.969
		Máy thi công					***110.859***
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,4000	277.148		110.859
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**530.771**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**21.761.629**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.414.506**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.274.687**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***24.450.823***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.445.082**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**268.959**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**27.164.864**
DG47	AF.61821	Cột thép cầu thang, đường kính ≤18mm, cao ≤4m	tấn	0,228			
		Vật liệu					***16.389.556***
		Thép tròn D>10mm	kg	1020,0000	15.718		16.032.360
		Dây thép	kg	14,2800	19.000		271.320
		Que hàn	kg	4,6170	18.600		85.876
		Nhân công					***3.674.406***
		Nhân công 3,5/7	công	14,4100	254.990		3.674.406
		Máy thi công					***522.423***
		Máy hàn điện 23Kw	ca	1,1230	386.229		433.735
		Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,3200	277.148		88.687
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**514.660**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**21.101.044**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**1.371.568**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**1.235.994**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***23.708.606***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**2.370.861**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**260.795**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**26.340.261**
DG48	AF.12613	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cầu thang thường đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m^3	9,000			
		Vật liệu					***657.131***
		Xi măng PC30	kg	350,5500	1.045		366.325
		Cát vàng đổ bê tông	m^3	0,4807	189.000		90.857
		Đá 1x2	m^3	0,9000	214.000		192.589
		Nước	lít	189,6250	5		853
		Vật liệu khác	%	1,0000			6.506
		Nhân công					***739.471***
		Nhân công 3,5/7	công	2,9000	254.990		739.471
		Máy thi công					***96.177***
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0,0950	310.901		29.536
		Đầm dùi 1,5Kw	ca	0,0890	270.633		24.086
		Máy vận thăng 0,8T	ca	0,1100	386.863		42.555
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**37.319**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.530.098**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**99.456**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**89.625**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***1.719.180***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**171.918**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**18.911**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**1.910.009**
DG49	AE.22213	Xây bậc cầu thang bằng gạch chỉ đặc, vữa xi măng mác 50, xi măng PC30, Ml = 1,5 , cao ≤4m	m^3	14,900			
		Vật liệu					***853.188***

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Gạch chỉ 6,5x10,5x22	viên	550,0000	1.314		722.700
		Xi măng PC30	kg	66,7058	1.045		69.708
		Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m^3	0,3248	61.000		19.813
		Nước	lít	75,4000	5		339
		Vật liệu khác	%	5,0000			40.628
		Nhân công					***489.581***
		Nhân công 3,5/7	công	1,9200	254.990		489.581
		Máy thi công					***9.932***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0360	275.881		9.932
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**33.818**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.386.518**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**90.124**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**81.215**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***1.557.857***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**155.786**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**17.136**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**1.730.779**
DG50	AE.22214	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ đặc 6,5x10,5x22, chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤4m, vữa XM mác 75	m^3	467,300			
		Vật liệu					***881.272***
		Gạch chỉ 6,5x10,5x22	viên	550,0000	1.314		722.700
		Xi măng PC30	kg	92,8087	1.045		96.985
		Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m^3	0,3161	61.000		19.282
		Nước	lít	75,4000	5		339
		Vật liệu khác	%	5,0000			41.965
		Nhân công					***489.581***
		Nhân công 3,5/7	công	1,9200	254.990		489.581
		Máy thi công					***9.932***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0360	275.881		9.932
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**34.520**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.415.304**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**91.995**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**82.901**
		Chi phí xây dựng trước thuế		(T+C+TL)			***1.590.200***

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		(G)					
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**159.020**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**17.492**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**1.766.712**
DG51	AE.22227	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ đặc, tường 220, cao > 4m, vữa XM mác 75, xi măng PC30, Ml = 1,5	m^3	271,400			
		Vật liệu					***911.892***
		Gạch chỉ 6,5x10,5x22	viên	550,0000	1.314		722.700
		Xi măng PC30	kg	92,5854	1.045		96.752
		Vôi cục	kg	13,0152	1.650		21.475
		Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m^3	0,3103	61.000		18.928
		Nước	lít	60,9000	5		274
		Nước	lít	32,5380	5		146
		Vật liệu khác	%	6,0000			51.617
		Nhân công					***502.330***
		Nhân công 3,5/7	công	1,9700	254.990		502.330
		Máy thi công					***25.533***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0360	275.881		9.932
		Máy vận thăng 0,8T	ca	0,0400	386.863		15.475
		Máy khác	%	0,5000			127
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**35.994**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.475.750**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**95.924**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**86.442**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***1.658.115***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**165.812**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**18.239**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**1.842.166**
DG52	AE.22114	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ đặc, tường 110, cao ≤4m, vữa XM mác 75, xi măng PC30, Ml = 1,5	m^3	128,300			
		Vật liệu					***998.313***
		Gạch chỉ 6,5x10,5x22	viên	643,0000	1.314		844.902

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Xi măng PC30	kg	73,6069	1.045		76.919
		Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m^3	0,2507	61.000		15.293
		Nước	lít	59,8000	5		269
		Vật liệu khác	%	6,5000			60.930
		Nhân công					***568.628***
		Nhân công 3,5/7	công	2,2300	254.990		568.628
		Máy thi công					***9.932***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0360	275.881		9.932
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**39.422**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.616.294**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**105.059**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**94.674**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***1.816.028***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**181.603**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**19.976**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**2.017.607**
DG53	AE.22124	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ đặc, tường 110, cao > 4m, vữa XM mác 75, xi măng PC30, Ml = 1,5	m^3	95,800			
		Vật liệu					***998.313***
		Gạch chỉ 6,5x10,5x22	viên	643,0000	1.314		844.902
		Xi măng PC30	kg	73,6069	1.045		76.919
		Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m^3	0,2507	61.000		15.293
		Nước	lít	59,8000	5		269
		Vật liệu khác	%	6,5000			60.930
		Nhân công					***619.626***
		Nhân công 3,5/7	công	2,4300	254.990		619.626
		Máy thi công					***25.533***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0360	275.881		9.932
		Máy vận thăng 0,8T	ca	0,0400	386.863		15.475
		Máy khác	%	0,5000			127
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**41.087**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.684.559**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**109.496**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**98.673**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***1.892.728***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**189.273**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**20.820**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**2.102.821**
DG54	AK.21113	Trát tường ngoài nhà, dày 1cm, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát Ml = 0,7.	m²	1 930,000			
		Vật liệu					***4.106***
		Xi măng PC30	kg	3,1324	1.045		3.273
		Cát mịn ML = 0,7÷1,4	m³	0,0131	61.000		798
		Nước	lít	3,1200	5		14
		Vật liệu khác	%	0,5000			20
		Nhân công					***60.596***
		Nhân công 4,0/7	công	0,2200	275.435		60.596
		Máy thi công					***869***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0030	275.881		828
		Máy khác	%	5,0000			41
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**1.639**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**67.210**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**4.369**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**3.937**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***75.515***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**7.552**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**831**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**83.897**
DG55	AK.21213	Trát tường trong nhà, dày 1cm, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát Ml = 0,7.	m²	3 260,100			
		Vật liệu					***4.106***
		Xi măng PC30	kg	3,1324	1.045		3.273
		Cát mịn ML = 0,7÷1,4	m³	0,0131	61.000		798
		Nước	lít	3,1200	5		14
		Vật liệu khác	%	0,5000			20

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Nhân công					***41.315***
		Nhân công 4,0/7	công	0,1500	275.435		41.315
		Máy thi công					***844***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0030	275.881		828
		Máy khác	%	2,0000			17
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**1.157**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**47.422**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**3.082**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**2.778**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***53.282***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**5.328**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**586**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**59.196**
DG56	AK.23113	Trát dầm, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát Ml = 0,7.	m²	357,100			
		Vật liệu					***6.158***
		Xi măng PC30	kg	4,6985	1.045		4.910
		Cát mịn ML = 0,7÷1,4	m³	0,0196	61.000		1.197
		Nước	lít	4,6800	5		21
		Vật liệu khác	%	0,5000			31
		Nhân công					***96.402***
		Nhân công 4,0/7	công	0,3500	275.435		96.402
		Máy thi công					***869***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0030	275.881		828
		Máy khác	%	5,0000			41
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**2.586**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**106.016**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**6.891**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**6.210**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***119.116***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**11.912**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**1.310**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**132.338**
DG57	AK.23213	Trát trần nhà, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát Ml = 0,7.	m^2	2 174,000			
		Vật liệu					***6.158***
		Xi măng PC30	kg	4,6985	1.045		4.910
		Cát mịn ML = 0,7÷1,4	m^3	0,0196	61.000		1.197
		Nước	lít	4,6800	5		21
		Vật liệu khác	%	0,5000			31
		Nhân công					***137.718***
		Nhân công 4,0/7	công	0,5000	275.435		137.718
		Máy thi công					***869***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0030	275.881		828
		Máy khác	%	5,0000			41
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**3.619**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**148.364**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**9.644**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**8.690**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***166.698***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**16.670**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**1.834**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**185.201**
DG58	AK.22113	Trát cột, vữa XM mác 50, xi măng PC30, mu đun của cát Ml = 0,7.	m^2	187,100			
		Vật liệu					***4.448***
		Xi măng PC30	kg	3,3934	1.045		3.546
		Cát mịn ML = 0,7÷1,4	m^3	0,0142	61.000		864
		Nước	lít	3,3800	5		15
		Vật liệu khác	%	0,5000			22
		Nhân công					***137.167***
		Nhân công 4,0/7	công	0,4980	275.435		137.167
		Máy thi công					***869***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0030	275.881		828
		Máy khác	%	5,0000			41
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**3.562**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**146.046**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**9.493**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**8.555**
		Chi phí xây dựng trước thuế (G)		(T+C+TL)			***164.093***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**16.409**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**1.805**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**182.307**
DG59	AE.22216	Xây bậc tam cấp, bồn hoa , bằng gạch chỉ đặc, vữa tam hợp mác 50, xi măng PC30, Ml = 1,5	m^3	13,000			
		Vật liệu					***885.210***
		Gạch chỉ 6,5x10,5x22	viên	550,0000	1.314		722.700
		Xi măng PC30	kg	65,2558	1.045		68.192
		Vôi cục	kg	19,5228	1.650		32.213
		Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m^3	0,3190	61.000		19.459
		Nước	lít	60,9000	5		274
		Nước	lít	48,8070	5		220
		Vật liệu khác	%	5,0000			42.153
		Nhân công					***489.581***
		Nhân công 3,5/7	công	1,9200	254.990		489.581
		Máy thi công					***9.932***
		Máy trộn vữa 80l	ca	0,0360	275.881		9.932
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**34.618**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**1.419.341**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**92.257**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**83.138**
		***Chi phí xây dựng trước thuế* (G)**		(T+C+TL)			***1.594.736***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**159.474**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**17.542**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**1.771.752**
DG60	AF.15513	Bê tông gạch vỡ lót nền bậc tam cấp, vữa xi măng mác 75, xi măng PC30, Ml = 1,5	m^3	5,500			
		Vật liệu					***290.906***

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Xi măng PC30	kg	114,6048	1.045		119.762
		Cát vàng	m^3	0,6187	189.000		116.934
		Nước	lít	139,8800	5		629
		Gạch vỡ	m^3	0,8930	60.000		53.580
		Nhân công					***274.418***
		Nhân công 3,0/7	công	1,1700	234.545		274.418
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**14.133**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**579.456**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**37.665**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**33.942**
		***Chi phí xây dựng trước thuế* (G)**		(T+C+TL)			***651.063***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**65.106**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**7.162**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**723.331**
DG61	AK.56111	Lát đá cẩm thạch nền nhà, đá 35x35, vữa xi măng mác 75, xi măng PC30, Ml = 1,4	m^2	1 782,000			
		Vật liệu					***257.736***
		Đá cẩm thạch ≤400x400	m^2	1,0500	234.000		245.700
		Xi măng PC30	kg	6,7206	1.045		7.023
		Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m^3	0,0229	61.000		1.396
		Nước	lít	5,4600	5		25
		Xi măng trắng	kg	0,5000	2.081		1.041
		Vật liệu khác	%	1,0000			2.552
		Nhân công					***185.919***
		Nhân công 4,0/7	công	0,6750	275.435		185.919
		Máy thi công					***40.725***
		Máy cắt gạch đá 1,7Kw	ca	0,1500	271.501		40.725
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**12.110**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**496.490**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**32.272**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**29.082**
		***Chi phí xây dựng trước thuế* (G)**		(T+C+TL)			***557.843***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**55.784**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**6.136**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**619.764**
DG62	AK.84422	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn ICI Dulux 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	2 174,000			
		Vật liệu					***24.694***
		Sơn lót ICI Dulux Sealer-2000, chống kiềm	kg	0,1620	51.200		8.294
		Sơn ICI Dulux Supreme cao cấp trong nhà	kg	0,1920	84.143		16.155
		Vật liệu khác	%	1,0000			244
		Nhân công					***16.829***
		Nhân công 3,5/7	công	0,0660	254.990		16.829
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**1.038**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**42.562**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**2.767**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**2.493**
		***Chi phí xây dựng trước thuế* (G)**		(T+C+TL)			***47.821***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**4.782**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**526**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**53.130**
DG63	AK.84424	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn ICI Dulux 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	1 930,000			
		Vật liệu					***30.537***
		Sơn lót ICI Dulux Sealer-2000, chống kiềm	kg	0,1620	51.200		8.294
		Sơn ICI Dulux cao cấp Weather Shield ngoài nhà	kg	0,2160	101.576		21.940
		Vật liệu khác	%	1,0000			302
		Nhân công					***18.614***
		Nhân công 3,5/7	công	0,0730	254.990		18.614
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**1.229**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**50.380**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**3.275**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**2.951**
		***Chi phí xây dựng trước thuế* (G)**		(T+C+TL)			***56.606***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**5.661**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**623**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**62.889**
DG64	AK.71110	Làm vách ngăn bằng ván gỗ công nghiệp không thấm nước	m^2	45,700			
		Vật liệu					***100.600***
		Gỗ xẻ	m^3	0,0015	2.100.000		3.150
		Ván ép	m^2	1,1000	86.000		94.600
		Đinh các loại	kg	0,1500	19.000		2.850
		Nhân công					***82.631***
		Nhân công 4,0/7	công	0,3000	275.435		82.631
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**4.581**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**187.811**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**12.208**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**11.001**
		***Chi phí xây dựng trước thuế* (G)**		(T+C+TL)			***211.020***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**21.102**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**2.321**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**234.443**
DG65	AK.64110	Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn 50x50cm	$1m^2$	86,900			
		Vật liệu					***347.625***
		Gỗ xẻ (DM 1172, 1173)	m^3	0,0200	2.100.000		42.000
		Thép góc (DM 1172, 1173)	kg	2,5000	15.000		37.500
		Thép tròn 6-8mm (DM 1172, 1173)	kg	2,0000	15.000		30.000
		Tấm trần thạch cao hoa văn 50x50cm (DM 1172, 1173)	tấm	4,0000	57.000		228.000
		Vật liệu khác	%	3,0000			10.125
		Nhân công					***3.877***
		Nhân công 4,0/7 (ĐG 462)	công	0,4800	8.077		3.877
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**8.788**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**360.290**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**23.419**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**21.104**
		***Chi phí xây dựng trước thuế* (G)**		(T+C+TL)			***404.812***

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**40.481**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**4.453**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**449.746**
DG66	AI.63121	Lắp dựng các loại cửa khung sắt, khung nhôm	m²	67,700			
		Vật liệu					***5.254***
		Xi măng PC30	kg	1,2000	1.045		1.254
		Bật sắt d=10mm	cái	2,0000	2.000		4.000
		Nhân công					***82.631***
		Nhân công 4,0/7	công	0,3000	275.435		82.631
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**2.197**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**90.082**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**5.855**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**5.277**
		***Chi phí xây dựng trước thuế* (G)**		(T+C+TL)			***101.213***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**10.121**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**1.113**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**112.448**
DG67	AI.63121	Lắp dựng các loại cửa khung sắt, khung nhôm	m²	78,100			
		Vật liệu					***5.254***
		Xi măng PC30	kg	1,2000	1.045		1.254
		Bật sắt d=10mm	cái	2,0000	2.000		4.000
		Nhân công					***82.631***
		Nhân công 4,0/7	công	0,3000	275.435		82.631
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**2.197**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**90.082**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**5.855**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**5.277**
		***Chi phí xây dựng trước thuế* (G)**		(T+C+TL)			***101.213***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**10.121**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**1.113**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**112.448**

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
DG68	AI.63121	Lắp dựng các loại cửa khung sắt, khung nhôm	m^2	148,200			
		Vật liệu					***5.254***
		Xi măng PC30	kg	1,2000	1.045		1.254
		Bật sắt d=10mm	cái	2,0000	2.000		4.000
		Nhân công					***82.631***
		Nhân công 4,0/7	công	0,3000	275.435		82.631
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**2.197**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**90.082**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**5.855**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**5.277**
		***Chi phí xây dựng trước thuế* (G)**		(T+C+TL)			***101.213***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**10.121**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**1.113**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**112.448**
DG69	AI.63231	Lắp dựng vách kính khung nhôm mặt tiền	m^2	157,500			
		Vật liệu					***1.097***
		Xi măng PC30	kg	0,5921	1.045		619
		Cát vàng	m^3	0,0022	189.000		423
		Nước	lít	0,5200	5		2
		Vật liệu khác	%	5,0000			52
		Nhân công					***137.718***
		Nhân công 4,0/7	công	0,5000	275.435		137.718
		Chi phí trực tiếp khác (TT)		(VL+NC+M)*2,5%			**3.470**
		Chi phí trực tiếp (T)		(VL+NC+M+TT)			**142.284**
		Chi phí chung (C)		T*6,5%			**9.248**
		Thu nhập chịu thuế tính trước (TL)		(T+C)*5,5%			**8.334**
		***Chi phí xây dựng trước thuế* (G)**		(T+C+TL)			***159.867***
		Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		10%G			**15.987**
		Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (GXDNT)		(G+GTGT)*1%			**1.759**
		Chi phí xây dựng sau thuế (G_{XD})		(G+GTGT+GXDNT)			**177.613**

IV. MỘT SỐ CÂU HỎI TÌNH HUỐNG

1. Câu hỏi 1: Em không hiểu sự khác nhau giữa đơn giá chi tiết và đơn giá đầy đủ và đơn giá không đầy đủ là như thế nào?

Trả lời:

- **Đơn giá không đầy đủ** gồm: Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong đơn giá (có 3 giá trị). Đơn giá này thường thấy trong bảng dự toán do Chủ đầu tư, Ban QLDA, Tư vấn thiết kế lập, thẩm tra/thẩm định. Đơn giá này thường được lập bằng định mức dự toán.

- **Đơn giá đầy đủ gồm** Đơn giá không đầy đủ và cộng thêm các khoản Chi phí chung, Thu nhập chịu thuế tính trước, Thuế giá trị gia tăng, Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công. Một số công trình như cầu chẳng hạn) còn chi phí phân bổ biện pháp thi công. Đơn giá này thường được Nhà thầu dùng để lập giá chào thầu, nó chỉ gồm 1 giá trị tổng cộng cuối cùng, thường thấy trong hồ sơ thầu. Nôm na: Đầy đủ có nghĩa là ngồi vắt óc ra cũng không thể tính thêm được gì vào nữa. Đơn giá này đúng ra phải lập bằng định mức nội bộ của nhà thầu (nhưng hiện tại ít nhà thầu làm định mức nội bộ, người chấm thầu không có chuyên ngành KTXD cũng ít hiểu bản chất, cứ đè định mức dự toán để soát lỗi số học, nên phổ biến dùng định mức dự toán tính).

- **Đơn giá chi tiết** là những đơn giá trên được tính chi tiết ra thôi.

> Cả hình dưới là tính toán chi tiết 1 đơn giá = *đơn giá chi tiết*, trong đó:

> 3 giá trị tô màu đỏ VL=647.498đ, NC=364.395đ, M=73.946đ là *đơn giá không đầy đủ*

> Giá trị tô nền vàng 1.307.870đ/m3 là *đơn giá đầy đủ*

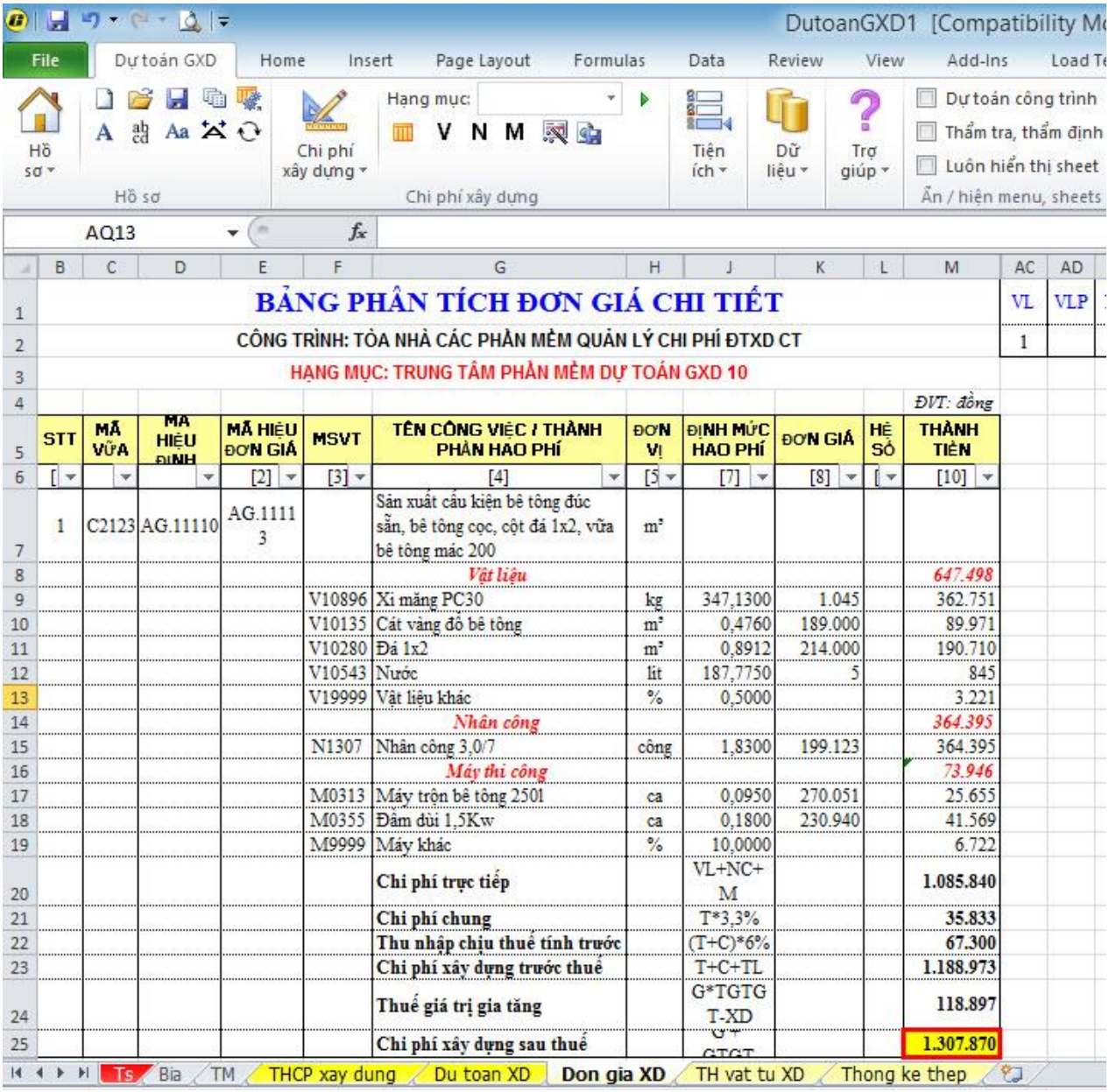

DutoanGXD1 [Compatibility Mo

File | Dự toán GXD | Home | Insert | Page Layout | Formulas | Data | Review | View | Add-Ins | Load Te

Hồ sơ | Chi phí xây dựng | Hạng mục: V N M | Tiện ích | Dữ liệu | Trợ giúp | Dự toán công trình | Thẩm tra, thẩm định | Luôn hiển thị sheet

Hồ sơ | Chi phí xây dựng | Ẩn / hiện menu, sheets

AQ13

BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

CÔNG TRÌNH: TÒA NHÀ CÁC PHẦN MỀM QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐTXD CT

HẠNG MỤC: TRUNG TÂM PHẦN MỀM DỰ TOÁN GXD 10

VL = 1 | VLP

ĐVT: đồng

STT	MÃ VỮA	MÃ HIỆU ĐỊNH	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	MSVT	TÊN CÔNG VIỆC / THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC HAO PHÍ	ĐƠN GIÁ	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
[ ]			[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[ ]	[10]
1	C2123	AG.11110	AG.11113		Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông cọc, cột đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m³				
					Vật liệu					*647.498*
				V10896	Xi măng PC30	kg	347,1300	1.045		362.751
				V10135	Cát vàng đổ bê tông	m³	0,4760	189.000		89.971
				V10280	Đá 1x2	m³	0,8912	214.000		190.710
				V10543	Nước	lít	187,7750	5		845
				V19999	Vật liệu khác	%	0,5000			3.221
					Nhân công					*364.395*
				N1307	Nhân công 3,0/7	công	1,8300	199.123		364.395
					Máy thi công					*73.946*
				M0313	Máy trộn bê tông 250l	ca	0,0950	270.051		25.655
				M0355	Đầm dùi 1,5Kw	ca	0,1800	230.940		41.569
				M9999	Máy khác	%	10,0000			6.722
					Chi phí trực tiếp		VL+NC+M			**1.085.840**
					Chi phí chung		T*3,3%			**35.833**
					Thu nhập chịu thuế tính trước		(T+C)*6%			**67.300**
					Chi phí xây dựng trước thuế		T+C+TL			**1.188.973**
					Thuế giá trị gia tăng		G*TGTGT-XD			**118.897**
					Chi phí xây dựng sau thuế		G+GTGT			**1.307.870**

Ts | Bia | TM | THCP xay dung | Du toan XD | Don gia XD | TH vat tu XD | Thong ke thep

2. Câu hỏi 2: Em đang tìm hiểu sử dụng phần mềm Dự thầu GXD, em chưa hiểu mục đích chiết tính đơn giá đầy đủ cho các công tác trong lập hồ sơ dự thầu để làm gì?

Trả lời:

- Giống như em bán một món hàng gì cho ai đó, em phải tính đầy đủ chi phí vốn em bỏ ra + lờ lãi + công xá vào rồi mới ra được giá bán. Người ta mua khối lượng bao nhiêu thì em lấy giá bán đó nhân với khối lượng thì ra lượng tiền người ta cần thanh toán cho em.

- Lập giá dự thầu, người mua là Chủ đầu tư, họ cho em biết khối lượng họ cần mua trong bảng khối lượng mời thầu. Em cần tính giá đầy đủ rồi nhân với khối lượng mời thầu. Sau khi em được chọn (trúng thầu), sẽ thương thảo ký hợp đồng với giá đó (thường là nhỏ hơn hoặc bằng, hiệu chỉnh các lỗi tính toán nếu có). Ký hợp đồng có nghĩa là thỏa thuận mua bán đã ấn định, khi đó em tính thiếu gì đó trong giá thì sao có thể nói với người mua

là: không khi trước em còn thiếu cái này trong giá, giờ giá phải thế này cơ... Do đó phải tính giá đầy đủ để dự thầu.

- Sau một thời gian dài theo dõi và tổng kết, người ta thấy giá thầu có thể hình thành từ nhiều thứ chi phí nhưng có thể gom nhóm vào các chi phí: Chi phí trực tiếp (VL, NC, M, TT), chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công. Ngoài ra, một số công trình, gói thầu cần tính thêm: Chi phí Biện pháp thi công và phân bổ vào từng đơn giá; chi phí dự phòng cho các yếu tố chưa lường trước được (ví dụ, tính giá lúc này, nhưng do thi công xây dựng kéo dài, khi thi công giá cả lại thay đổi, nếu tăng thì có thể không đủ tiền để làm)...

Hiểu khái niệm căn bản giúp bạn phát triển nâng cao, chuyên sâu được. Bỏ qua các khái niệm cơ bản khiến bạn chỉ giải quyết được sự vụ, nhất thời.

3. Câu hỏi 3: Khi lập giá thầu có cần phải sử dụng bộ đơn giá địa phương kiểu như đơn giá công bố theo Quyết định số 5481/QĐ-UBND năm 2011 không?

***Trả lời**: Không cần. Nhưng thực tế nhà thầu chỉ sử dụng bộ dữ liệu Csv theo đơn giá 5481/QĐ-UBND để chạy phần mềm Dự thầu GXD để gọi ra định mức và khuôn đơn giá (các đơn giá đã có công thức sẵn).*

Nhà thầu thường tự chiết tính lấy đơn giá của mình nên ít khi phải dùng hệ số để điều chỉnh (ngoại trừ 1 số tình huống đặc thù nào đó). Làm thầu ở bất kỳ địa phương nào chỉ cần một bộ dữ liệu csv là đủ.

4. Câu hỏi 4: Khi chiết tính đơn giá làm giá thầu em sử dụng giá vật tư lấy theo công bố giá liên Sở Xây dựng – Tài chính được không?

***Trả lời**: Thường nhà thầu lắp giá theo nguồn cung cấp riêng, khả năng riêng của nhà thầu vào để tính ra đơn giá dự thầu. Cũng có thể dùng giá trong công bố giá. Nhưng em thử tưởng tượng, nhà thầu nào cũng lấy giá theo công bố giá thì đâu còn cạnh tranh, phát huy thế mạnh của nhà thầu nữa.*

5. Câu hỏi 5: Một số loại vật liệu thấy có trong định mức, nhưng khó tìm giá và thực tế cũng ít dùng thì nên lấy giá ở đâu?

***Trả lời**: Một số vật liệu ít dùng nhưng có trong định mức và khó tìm giá thực tế thì có thể tra theo giá gốc trong đơn giá địa phương (thường in ở cuối quyển đơn giá).*

PHẦN MỀM DỰ THẦU GXD, ĐẤU THẦU GXD LUÔN LÀ BẠN ĐỒNG HÀNH CỦA NGƯỜI LÀM NGHỀ XÂY DỰNG!

Các tác giả:

- Ths Nguyễn Thế Anh, GĐ TTTT, Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng.
- Ks Phạm Văn Thắng, cán bộ Công ty CP Giá Xây Dựng
- Ths Vũ Minh Hoàn, cán bộ Công ty CP Giá Xây Dựng

Thiết kế bìa và pano:

- Ks Nguyễn Tiến Thành, cán bộ Công ty CP Giá Xây Dựng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội

2. Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

3. Hướng dẫn sử dụng phần mềm Dự thầu GXD SU40MK2 – tập 1

4. Sử dụng phần mềm Dự thầu GXD SU40MK2 lập và quản lý tiến độ theo phương pháp EVM – tập 2

5. Các bài tập thực hành sử dụng phần mềm Dự thầu GXD SU40MK2 – tập 3

6. Tài liệu đào tạo nghiệp vụ Lập hồ sơ dự thầu, lập giá thầu thực hành phần mềm Dự thầu GXD của Công ty Cổ phần Giá Xây Dựng

7. Đề bài đồ án môn học lập giá thầu dành cho sinh viên Kinh tế xây dựng, trường Cao đẳng xây dựng số 1

8. Một số tài liệu, bài viết, tình huống trên diễn đàn http://giaxaydung.vn